

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001-2015

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: MÔI TRƯỜNG

Sinh viên : Phạm Thị Huệ
Giáo viên hướng dẫn : Th.S Nguyễn Thị Tươi

HẢI PHÒNG – 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ CÁC
NGUỒN TÀI NGUYÊN VEN BIỂN XÃ VINH QUANG**

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: MÔI TRƯỜNG

Sinh viên : Phạm Thị Huệ

Giáo viên hướng dẫn : Th.S Nguyễn Thị Tuyết

HẢI PHÒNG – 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thị Huệ

Mã SV: 1412304026

Lớp: MT1801Q

Ngành: Môi trường

Tên đề tài: “Đánh giá hiện trạng sử dụng và quản lý các nguồn tài nguyên ven biển xã Vinh Quang”

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu về xã ven biển Vinh Quang.
- Tìm hiểu hiện trạng sử dụng các nguồn tài nguyên ven biển xã Vinh Quang.
- Tìm hiểu hiện trạng quản lý các nguồn tài nguyên ven biển xã Vinh Quang.
- Đánh giá hiện trạng sử dụng và quản lý các nguồn tài nguyên ven biển xã Vinh Quang.

2. Phương pháp thực tập.

- Khảo sát thực tế
- Thu thập, đánh giá số liệu

3. Mục đích thực tập

- Hoàn thành khoá luận tốt nghiệp

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Tươi

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Toàn bộ khoá luận

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 12 tháng 03 năm 2018.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng.... năm 2018.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Phạm Thị Huệ

ThS. Nguyễn Thị Tươi

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NSUT.Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khoá luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2018

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành tốt khóa luận tốt nghiệp ngoài sự nỗ lực của bản thân, em đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, chia sẻ giúp đỡ nhiệt tình của các tập thể, cá nhân trong và ngoài Trường Đại học Dân lập Hải Phòng. Em xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các thầy, cô giáo trong Khoa Môi trường – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng. Đặc biệt là các thầy cô phụ trách chuyên ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, các thầy cô đã giúp em hoàn thiện kiến thức ở Đại học cùng với nhiều kỹ năng trải nghiệm trong cuộc sống và tạo điều kiện giúp đỡ em trong quá trình thực hiện khóa luận này.

Đặc biệt em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến cô giáo Th.S Nguyễn Thị Tươi người đã dành nhiều thời gian, tâm huyết và luôn tận tình hướng dẫn chỉ bảo em trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn tới lãnh đạo, cán bộ của UBND xã Vinh Quang, UBND huyện Tiên Lãng, các chiến sĩ Đồn Biên phòng đóng tại địa phương và những người dân vùng ven biển đã giúp đỡ em với sự cởi mở chân thành, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho em trong suốt quá trình thực tập và hoàn thiện khóa luận tốt nghiệp.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn gia đình, người thân, bạn bè đã luôn động viên, giúp đỡ em trong thời gian thực tập và hoàn thành khóa luận tốt nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày tháng năm 2018

Sinh viên

Phạm Thị Huệ

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VÙNG VEN BIỂN XÃ VINH QUANG, HUYỆN TIÊN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	3
1.1. Điều kiện tự nhiên xã Vinh Quang - Tiên Lãng – Tp. Hải Phòng.....	3
1.1.1. Vị trí địa lý và các loại hình môi trường ven biển.....	3
1.1.1.1. Vị trí địa lý	3
1.1.1.2. Các loại hình môi trường ven biển	4
1.1.2. Hệ sinh thái vùng ven biển.....	6
1.2. Kinh tế xã hội xã Vinh Quang – Tiên Lãng – Tp. Hải Phòng	7
1.3. Giá trị kinh tế - xã hội của việc sử dụng các nguồn tài nguyên ven biển... 8	
1.3.1. Lợi ích sinh kế hỗ trợ bởi rừng ngập mặn	8
1.3.2. Lợi ích xã hội khác của rừng ngập mặn.....	9
1.4. Giá trị sử dụng được mang lại từ HST RNM vùng ven biển Vinh Quang, Tiên Lãng, Tp. Hải Phòng.	12
1.4.1. Nhóm giá trị sử dụng trực tiếp.....	12
1.4.1.1. Giá trị thủy sản và thực phẩm.....	12
1.4.1.2. Giá trị lâm sản	14
1.4.1.3. Giá trị dược liệu	14
1.4.1.4. Giá trị du lịch	15
1.4.2. Nhóm các giá trị sử dụng gián tiếp.....	16
1.4.2.1. Giá trị bảo vệ bờ biển, chống xói lở bờ biển	16
1.4.2.2. Giá trị tích lũy cac bon và hấp thụ, giảm khí CO ₂	17
1.4.2.3. Giá trị cung cấp thức ăn, nơi nuôi dưỡng, sinh đẻ cho các loài thủy hải sản	17
1.4.3. Nhóm các giá trị chưa sử dụng của hệ sinh thái RNM Vinh Quang..	18
CHƯƠNG II: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN VEN BIỂN XÃ VINH QUANG, HUYỆN TIÊN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	19

2.1. Hiện trạng hệ sinh thái rừng ngập mặn	19
2.2. Hiện trạng bãi triều	27
2.3. Hiện trạng nuôi trồng thủy hải sản	33
2.4. Quyền sử dụng và hệ thống quản lý các nguồn tài nguyên ven biển.....	38
2.4.1. Hệ thống quản lý và bảo vệ, quyền sử dụng các đầm từ rừng ngập mặn.....	38
2.4.1.1. Hệ thống quản lý và bảo vệ các đầm từ rừng ngập mặn.....	38
2.4.1.2. Hệ thống quản lý và quyền sử dụng các đầm từ rừng ngập mặn .	39
2.4.2. Hệ thống quản lý và quyền sử dụng các bãi triều ven biển	42
2.4.3. Hệ thống quản lý và quyền sử dụng các vùng đánh bắt cá.....	43
CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO VỆ VÀ QUẢN LÝ CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN VEN BIỂN XÃ VINH QUANG, HUYỆN TIÊN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	45
3.1. Đối với các cấp chính quyền	45
3.2. Đối với người dân.....	49
3.3. Mối quan hệ giữa chính quyền các cấp với người dân ven biển.....	50
CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	52
4.1. Kết luận.....	52
4.2. Kiến nghị	53
TÀI LIỆU THAM KHẢO	56
PHỤ LỤC.....	57

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BNNPTNT	Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
VFD	Dự án Rừng và Đồng bằng do USAID tài trợ
USAID	Cơ quan Viện trợ Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
Actmang	Tổ chức Hành động và phục hồi rừng ngập mặn, Nhật Bản
PCRA	Đánh giá các nguồn tài nguyên ven biển có sự tham gia của cộng đồng
QH	Quốc hội
CP	Chính phủ
NĐ	Nghị định
NQ	Nghị quyết
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
UBND, TP	Ủy ban nhân dân, Thành phố
HST, RNM	Hệ sinh thái, Rừng ngập mặn
TVNM	Thực vật ngập mặn
Ha, M	Héc-ta, Mét
Km, Kg	Ki lô mét, Ki lô gam
%	Phần trăm
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
°C	Độ C
NN	Nông nghiệp

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Các lợi ích sinh kế hỗ trợ bởi rừng ngập mặn..	8
Bảng 1.2: Các lợi ích xã hội khác của rừng ngập mặn ven biển.	10
Bảng 1.3: Các loài sinh vật có ý nghĩa kinh tế tại vùng bãi triều RNM Vinh Quang – Tiên Lãng – Tp. Hải Phòng.....	13
Bảng 1.4: Các loài cây ngập mặn có thể sử dụng làm dược liệu tại xã Vinh Quang - Tiên Lãng – Tp. Hải Phòng	15
Bảng 2.1: Diện tích đất và rừng ngập mặn xã Vinh Quang, Tiên Lãng, Tp. Hải Phòng	19
Bảng 2.2: Các hoạt động trồng phục hồi RNM từ năm 1996 đến năm 2010	21
Bảng 2.3: Các hoạt động trồng RNM từ năm 2011 đến năm 2016.....	21
Bảng 2.4: Đánh giá hiện trạng rừng ngập mặn	23
Bảng 2.5: Phần trăm số người khai thác theo ngày/tháng.....	25
Bảng 2.6: Số lượng hải sản khai thác được hàng ngày (kg).....	26
Bảng 2.7: Lịch mùa vụ nhóm đánh bắt bằng tay	26
Bảng 2.8: Đánh giá hiện trạng bãi triều	28
Bảng 2.9: Mã lưới, tay lưới, sản lượng đánh bắt và thu nhập..	31
Bảng 2.10: Lịch mùa vụ Nhóm đánh bắt bằng thuyền.....	32
Bảng 2.11:Đánh giá hiện trạng các đầm nuôi bán thâm canh và quảng canh	34
Bảng 2.12: Số hộ nuôi đầm theo hộ khẩu và diện tích.....	36
Bảng 2.13: Lịch mùa vụ nhóm đầm nuôi trồng hải sản	37
Bảng 2.14: Số hộ nuôi đầm theo đơn vị ký hợp đồng cho thuê đất đầm.....	40
Bảng 2.15: Số hộ nuôi đầm theo thời hạn hợp đồng thuê đầm	41

DANH MỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 1.1: Vị trí địa lý xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng	3
Bản đồ 2.1: Sự thay đổi rừng ngập mặn những năm 2000 – 2006.....	20

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Người theo hộ khẩu.....	25
Biểu đồ 2.2: Số ngày số người tham gia khai thác thủ công.....	25
Biểu đồ 2.3: Sản lượng đánh bắt kg/ngày.....	26
Biểu đồ 2.4: Chủ thuyền theo hộ khẩu	30
Biểu đồ 2.5: Số thuyền/hộ	30
Biểu đồ 2.6: Người sử dụng đầm theo diện tích	36
Biểu đồ 2.7: Người sử dụng đầm theo hộ khẩu	36
Biểu đồ 2.8: Thời hạn hợp đồng thuê đất	39

DANH MỤC HÌNH

Ảnh 2.1: Vùng RNM ở cửa sông Văn Úc.....	22
Ảnh 2.2: Cây RNM ở xã Vinh Quang chủ yếu là cây đã trưởng thành và đạt chuẩn rừng phòng hộ.....	22
Ảnh 2.3: Vùng trồng ngoài xa tỷ lệ sống thấp.....	22
Ảnh 2.4: Ngao được thả	33
Ảnh 2.5 : Chòi canh để giám sát hoạt động nuôi ngao cũng như các hoạt động đánh bắt bằng thuyền và bằng tay	43
Ảnh 2.6: Các vùng cấm đặng và cấm cọc.....	44

MỞ ĐẦU

Việt Nam là quốc gia ven biển có bờ biển kéo dài khoảng 3260 km với hàng nghìn đảo lớn nhỏ. Biển Việt Nam có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng với trữ lượng, quy mô thuộc loại khá. Dọc theo chiều dài bờ biển có nhiều vũng, vịnh, cửa sông, bãi triều... đây là cơ sở quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội (giao thông, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, du lịch...). Dải ven biển nước ta là nơi tập trung dân cư trên 29 tỉnh ven biển, chiếm 42% diện tích và 45% dân số cả nước, trong đó có khoảng 15 triệu người sống ở đới bờ và 16 vạn người ở trên các đảo.

Hải Phòng là một trong những thành phố cảng lớn nhất Việt Nam, với lợi thế bờ biển dài 125 km, có nhiều cửa sông ăn sâu vào lục địa, lãnh hải rộng lớn. Lợi thế này đã tạo cho thành phố Hải Phòng nhiều dạng tài nguyên thiên nhiên cũng như cơ hội phát triển để luôn nằm trong số những thành phố có tốc độ phát triển nhanh nhất cả nước. Tuy nhiên, bài toán phát triển kinh tế nhanh gắn với phát triển bền vững là một thách thức đối với thành phố.

Vùng ven bờ Tiên Lãng nằm ở phía Nam Hải Phòng thuộc vùng biển đông Bắc Việt Nam. Đây là khu vực nước bồi tụ mạnh nhất của Hải Phòng và cũng là nơi có tiềm năng mở rộng quỹ đất dự phòng lớn nhất.

Vinh Quang là một xã thuộc huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, với một xã có khá nhiều tiềm năng phát triển kinh tế, văn hoá – xã hội, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng ngập mặn, các nguồn tài nguyên ven biển, khai thác và nuôi trồng thủy hải sản... Hệ sinh thái rừng ngập mặn có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đời sống của cộng đồng cư dân ven biển, không chỉ vì giá trị kinh tế trong việc cung cấp thực phẩm, nguồn giống mà còn vì chức năng bảo vệ bờ biển, chống xói mòn, bão tố, nước dâng... Xã ven biển Vinh Quang có một diện tích rừng ngập mặn khá rộng lớn, là điều kiện thuận lợi cho khu vực trong việc

phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản cũng như bảo vệ bờ biển, là lá phổi không thể thiếu, đảm bảo cho hệ sinh thái ven biển phát triển.

Song, hiện nay việc khai thác và sử dụng dẫn đến việc suy giảm diện tích rừng ngập mặn với quy mô và tốc độ ngày càng lớn. Những cơ hội phát triển từ các nguồn tài nguyên ven biển tại xã vẫn chưa được người dân đặc biệt quan tâm cũng như các cấp lãnh đạo trên địa bàn chưa thật sự chú trọng. Vì vậy, đòi hỏi phải sử dụng và quản lý tổng hợp các nguồn tài nguyên ven biển của xã, đây là cơ sở nhận dạng các nhóm giá trị sử dụng, tính toán tổng giá trị kinh tế của HST đem lại và giúp xác định phân bổ các giá trị đến từng nhóm cộng đồng, cấp chính quyền đang hàng ngày sở hữu và khai thác tài nguyên RNM.

Xuất phát từ thực tế trên và nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, dưới sự hướng dẫn của cô giáo Th.S Nguyễn Thị Tươi – Giảng viên khoa Môi trường, ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, tôi tiến hành tìm hiểu đề tài: ***“Đánh giá hiện trạng sử dụng và quản lý các nguồn tài nguyên ven biển xã Vinh Quang”*** nhằm góp phần bảo vệ, phát triển bền vững các nguồn tài nguyên ven biển khu vực này.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VÙNG VEN BIỂN XÃ VINH QUANG, HUYỆN TIÊN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1.1. Điều kiện tự nhiên xã Vinh Quang - Tiên Lãng – Tp. Hải Phòng

1.1.1. Vị trí địa lý và các loại hình môi trường ven biển

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Xã ven biển Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng: Phía Bắc giáp sông Văn Úc và huyện Kiến Thụy; Phía Đông giáp biển Đông khoảng 2,3 km; Phía Nam giáp xã Tiên Hưng; Phía Tây giáp xã Hùng Thắng. Xã Vinh Quang có 14 thôn trong đó có 7 thôn giáp biển là: Chùa Dưới, Chùa Trên, Đông Dưới, Đông Trên, Vam Dưới, Vam Trên và Thái Ninh.



Tọa độ: [20°40'8"B 106°41'12"](#)

Bản đồ 1.1: Vị trí địa lý xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng

1.1.1.2. Các loại hình môi trường ven biển

Xã ven biển hay gọi là “xã bãi ngang” được bồi đắp bởi phù sa sông Văn Úc và ảnh hưởng bởi sông Thái Bình bao gồm: đất ổn định trong đê và các bãi triều ven biển ngoài đê có RNM. Một mặt tiếp giáp với biển Đông dài khoảng 3,72 km và một mặt giáp với cửa sông Văn Úc dài khoảng 3,78 km nên thường bị ảnh hưởng của sóng biển, triều cường, thủy triều, nước biển dâng, bão biển và xâm ngập mặn.

** Thủy triều*

Thủy triều theo chế độ nhật triều đều của vùng Bắc Bộ tại đảo Hòn Dấu, Đồ Sơn, Hải Phòng cũng như lưu lượng của sông Thái Bình và sông Văn Úc. Chu kỳ nhật triều trung bình 24 giờ 45 phút, thời gian nước dâng và rút gần bằng nhau (tương ứng là 11 giờ 11 phút). Biên độ dao động đỉnh triều tối đa: 3,0 – 3,5 m, trung bình: 1,7 – 1,9 m và nhỏ nhất: 0,3 – 0,5 m thường xảy ra trong tháng 6 hàng năm. Hàng tháng có hai kỳ nước lớn kéo dài 11 – 13 ngày và hai kỳ nước nhỏ dài 2 – 3 ngày^[6].

Sự chênh lệch mực nước thủy triều là khoảng 1,3 m so với mức thủy triều ở Hòn Dấu. Do vậy, tại xã tồn tại các loại nước ngọt, nước biển và nước lợ. Chất lượng nước cũng bị ảnh hưởng bởi chất lượng nước của hai con sông trên do có nhiều nhà máy, xí nghiệp xả thải ra.

** Bãi triều*

Bãi triều có đất phù sa tuy chưa được nghiên cứu nhưng đủ chất lượng để RNM phát triển tốt. Các cây bản tuổi đời 20 năm có đường kính gốc khoảng 20 cm và cao khoảng 7 – 8 m. Các bãi triều có xu hướng đang được bồi đắp ra xa, có thể trồng RNM tuy nhiên tỷ lệ sống không cao và thí điểm nuôi trồng hải sản nhuyễn thể như ngao. Diện tích bãi triều và mặt nước ngoài đê khoảng 2000 ha.

** Khí hậu*

Khí hậu cận nhiệt đới ven biển, 4 mùa rõ rệt: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Nhiệt độ trung bình hàng năm 23 – 24°C, nhiệt độ cao nhất khoảng 38 – 39°C trong tháng 8 hàng năm, kỷ lục cao đạt 41°C, nhiệt độ thấp nhất khoảng 21°C, kỷ lục thấp nhất là 6°C trong tháng 1 hàng năm^[7].

** Thủy hải sản*

Thủy hải sản ven bờ đa dạng gồm: các loài cá, tôm (tôm thẻ chân trắng, tôm sú...), cua, cáy và chim. Các loài thủy sản sinh sống trong HST RNM đã được nghiên cứu năm 2011^[3].

Thời vụ nuôi trồng tùy theo loài hải sản. Tôm thẻ chân trắng, tôm sú có thể nuôi 2 vụ từ tháng 4 – 6 và từ tháng 8 – 12 hàng năm. Cua nuôi thả quanh năm từ nguồn cua giống người dân bắt tự nhiên tại vùng RNM và bãi triều. Cá nuôi quanh năm...

** Các phương thức nuôi trồng thủy sản:*

+ *Nuôi thâm canh:* Là hình thức nuôi dựa hoàn toàn vào thức ăn bên ngoài (thức ăn viên đơn thuần hay kết hợp với thức ăn tươi sống), thức ăn tự nhiên không quan trọng. Mật độ thả cao (15 - 30 con/m²). Diện tích đầm nuôi từ 1000 - 1 ha, tối ưu là 5000 m²^[8].

+ *Nuôi quảng canh:* Là hình nuôi dựa hoàn toàn vào thức ăn tự nhiên trong đầm. Mật độ thủy sản trong đầm thường thấp do dựa hoàn toàn vào nguồn giống tự nhiên. Diện tích đầm nuôi thường lớn để đạt sản lượng cao^[8].

+ *Nuôi bán thâm canh:* Là hình thức nuôi dùng phân bón để gia tăng thức ăn tự nhiên trong đầm và bổ sung thức ăn từ bên ngoài như thức ăn tươi sống, cám gạo... giống được thả nuôi ở mật độ tương đối cao (10 - 15 con/m²) trong diện tích ao nuôi nhỏ (2000 - 5000 m²)^[8].

Tuỳ từng điều kiện cụ thể mà ta áp dụng hình thức nuôi như thế nào cho phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi hộ. Hiện tại, xã Vinh Quang chưa có phương thức nuôi thâm canh vì không đủ nguồn lực, thiếu kiến thức, thiếu vốn do vốn đầu tư, chi phí cao.

1.1.2. Hệ sinh thái vùng ven biển

HST vùng ven biển xã Vinh Quang là HST RNM ven biển và cửa sông Văn Úc gồm khoảng 459,5 ha RNM trên diện tích bãi 459,05 ha quy hoạch hiện tại là đất trồng rừng (44%) trong tổng số diện tích đất sử dụng để trồng RNM 945 ha bãi triều của huyện Tiên Lãng. Diện tích RNM được công nhận là rừng phòng hộ được hưởng kinh phí bảo vệ rừng của nhà nước là 459,5 ha (57%) trong tổng số RNM cả huyện là 809,3 ha (Công văn số 33/UBND-NN huyện Tiên Lãng ngày 10/01/2017).

Các loài hải sản nước mặn, lợ như cá biển các loại, cua RNM, cua giống, tôm sú, tôm rảo, còng, cáy, ốc, ngao, hà, hào, và chim như cò, vạc, vịt trời và chim di cư. Trong số 288 loài sinh vật đã phát hiện trong đó có 7 loài thuộc loài quý hiếm được đưa vào sách đỏ Việt Nam để bảo vệ, gồm các loài: quạ khoang, rắn ráo, rái cá, rắn cạp nong, rắn hổ mang, le khoang cổ.

Vùng RNM và bãi triều ven biển xã Vinh Quang theo chế độ nhật triều đều trong đó phần lớn bãi triều chưa đủ điều kiện để trồng RNM do mực nước thủy triều cao hay bãi triều chưa đủ độ cứng, độ cao, sóng biển mạnh để trồng cây. Diện tích này đang được UBND huyện Tiên Lãng và xã Vinh Quang thí điểm để nuôi ngao trên diện tích khoảng 150 ha theo thời hạn 2 năm. Vùng còn lại là vùng cấm đặng, đánh bắt tự do. Tổng diện tích bãi triều ven biển ngoài vùng RNM là khoảng hơn 2000 ha^[5].

Chất lượng của sông Văn Úc tác động mạnh đến các HST do các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và các khu công nghiệp nhỏ dọc theo con sông Văn Úc.

Để tồn tại và phát triển trên đất ngập mặn ven biển, các loài cây ngập mặn phải có những biến thái thích ứng với điều kiện khắc nghiệt của môi trường sống

là: sóng to, gió lớn, thể nền chưa ổn định, ngập triều, độ mặn... Biểu hiện nổi bật nhất cho hiện tượng biến thái thích ứng của các loài cây ngập mặn là biến thái của quả và bộ rễ, đây là 2 đặc trưng liên quan tới việc đảm bảo khả năng sinh tồn của nòi giống bằng trụ mầm và thích ứng với môi trường đất bùn, ngập nước bằng bộ rễ.

Một số loài TVNM thực sự chủ yếu trồng tại vùng ven biển xã Vinh Quang: cây Bần (do đây là vùng bãi triều ngập sâu, sóng mạnh), vùng ven sông có rải rác các cây Mắm trắng và cây Trang.

1.2. Kinh tế xã hội xã Vinh Quang – Tiên Lãng – Tp. Hải Phòng

*** Tình hình dân số và phát triển kinh tế**

Vinh Quang là xã ven biển lâu đời hình thành từ những năm cuối thế kỷ 19, được thành lập vào năm 1959 và đến năm 1993 một phần nhỏ của xã Vinh Quang được tách ra để thành lập ra xã Tiên Hưng^[10].

Đến cuối năm 2016, dân số xã Vinh Quang là khoảng 7.791 người (51% nữ) thuộc 2.304 hộ gia đình bao gồm 112 hộ nghèo (4,86%), 100 hộ cận nghèo (4,34%) còn lại là 2.092 hộ trung bình và khá giả trong đó có trên 137 hộ giàu. Số người trong độ tuổi lao động là 2.083 người (52% nữ). Số người trên 60 tuổi khoảng 23%, số người từ 16 đến 60 tuổi khoảng 62%, số thiếu niên và trẻ em dưới 16 tuổi khoảng 15%^[5].

Theo kế hoạch sử dụng đất huyện Tiên Lãng – thành phố Hải Phòng năm 2016, diện tích hành chính xã Vinh Quang là 1.929,58 ha gồm đất nông nghiệp 1.331,22 ha, đất phi nông nghiệp là 595.36 ha và đất chưa sử dụng là 3 ha.

Tổng sản phẩm của xã đạt giá trị 348,2 tỷ đồng (2016, tính theo giá thực tế, báo cáo tháng 12/2016) trong đó nông – lâm – ngư nghiệp là 209 tỷ đồng, tiểu thủ công nghiệp – xây dựng cơ bản là 69,2 tỷ đồng và dịch vụ là 70 tỷ đồng. Thu nhập bình quân theo đầu người đạt 31,5 triệu đồng.

Cơ cấu ngành nghề gồm nông nghiệp chiếm 59%; tiểu thủ công nghiệp – xây dựng chiếm 20% và dịch vụ chiếm 21%. Giá trị sản xuất nông nghiệp gồm toàn ngành nông – lâm - thủy sản là 209 tỷ đồng trong đó sản lượng nuôi trồng

thuỷ hải sản ước tính là 800 tấn/năm, sản lượng khai thác đánh bắt ước tính là 1.350 tấn/năm^[1].

1.3. Giá trị kinh tế - xã hội của việc sử dụng các nguồn tài nguyên ven biển.

1.3.1. Lợi ích sinh kế hỗ trợ bởi rừng ngập mặn

UBND các cấp đại diện là cấp xã, huyện là người sở hữu toàn bộ đất và rừng, bãi triều ven biển. Chỉ có đất đầm nuôi trồng hải sản là quyền sử dụng được giao theo hợp đồng thuê đất kinh tế. UBND huyện đang tiến hành chuyển từ hợp đồng giao đất sang hợp đồng cho thuê đất thống nhất với một số cách thức cần được người dân hiểu và đồng thuận.

Các cánh RNM đã giao cho các hộ chăm sóc và bảo vệ thì có quyền và nghĩa vụ cũng cần được công khai vì các hộ dân khác trong và ngoài xã vẫn khai thác trong các cánh rừng đó để mọi người hiểu và cùng nhau khai thác bền vững, tránh những xung đột, tranh chấp không đáng có. Nguồn thuỷ hải sản tại bãi triều vẫn có thể theo xu hướng giảm đi trong khi hàng trăm hộ gia đình sống phụ thuộc vào việc khai thác các nguồn lợi này.

Bảng 1.1: Các lợi ích sinh kế hỗ trợ bởi rừng ngập mặn^[5] ..

Nhóm hỗn hợp

Các nguồn hải sản sinh sống nhờ rừng ngập mặn	Năng suất kg/ha/năm (có thể tính theo vụ, theo lần, theo ngày qui ra tháng, và qui ra năm)	Tổng giá trị kinh tế(VND) và bình quân/hộ GD/năm (có thể tính theo ngày qui ra tháng và qui ra năm)	Người hưởng lợi chính: số hộ, số người
Đầm nuôi quảng canh 1 vụ/ năm	Tôm rảo 100kg/ha/năm Cua 50 kg/ha/năm Tép 200 kg/ha/năm Cá 300 kg/ha/năm	54 triệu/ha/năm	150 hộ khoảng 600 người

Cácy (một người chỉ tập trung bắt thủ công 1 loại)	2kg/ngày x 20 ngày x 6 tháng = 240kg/năm/người	12 triệu/năm	100-105 người
Tôm	1kg/ngày x 10 ngày x 3 tháng = 30kg/năm/người	2,25 triệu/năm	300 người
Ngao, hén	10kg/ngày x 12 ngày = 120kg	840000đ/người/năm	300 người
Cua	10 con x 15 ngày = 150con/tháng x 3 tháng = 450 con/năm	3,150 triệu/năm/người	300 người
Rươi	4 ngày/năm x 10kg = 40kg/năm/ha	12 triệu/ha/năm	15-20 hộ, mỗi hộ khoảng 3ha
Ong mật	5 lít/ha	1 triệu/ha x 443 ha	2 hộ tại Vinh Quang và nhiều đàn ong di động
Tôm, cua, cá từ cắm dăng, đố	5kg/ngày x 20 ngày x 5 tháng	30 triệu/hộ/năm	5-10 hộ
Tôm, cua, cá từ thuyền đánh cá ngoài biển	5kg x 20 ngày x 10 tháng	50 triệu/năm/thuyền	176 hộ

1.3.2. Lợi ích xã hội khác của rừng ngập mặn

RNM mang lại nhiều lợi ích xã hội khác như bảo vệ người dân xã Vinh Quang trong các mùa mưa bão hàng năm. Bảo vệ bến đỗ các thuyền đánh cá ven bờ và bảo vệ thuyền khi có gió bão. Lợi ích cao nhất là tạo bãi triều, lấn biển và

bảo vệ đê biển không bị thiệt hại khi có bão, nước biển dâng cũng như các bờ đê ngoài đê biển. Ngoài ra, còn là nơi sinh sống và phát triển của các loài hải sản tăng đa dạng sinh học và góp phần giảm hiệu ứng kính hấp thụ khí CO₂ cũng như lưu giữ rác thải không trôi nổi trên bãi và tạo thu nhập cho người già nhặt chai nhựa bị giữ lại ven RNM.

Bảng 1.2: Các lợi ích xã hội khác của rừng ngập mặn ven biển^[5].

Các lợi ích gián tiếp	Lợi ích chính quyền	Lợi ích cộng đồng	Lợi ích của nhóm tư nhân
Phòng chống gió bão	Giảm chi phí đầu tư cho phòng chống gió bão	Tránh gió bão, bảo vệ nhà, cây hoa màu; Bảo vệ tính mạng, tài sản	Bảo vệ bờ đê nuôi thả cho các chủ đê bên trong
Ổn định bãi triều	Ổn định diện tích, không bị sạt lở	Tăng thu nhập cho các hộ đánh bắt tôm, cá... Mọi người dân có điều kiện để khai thác thủy hải sản	Bãi nuôi ngao ổn định; Yên tâm sản xuất; Mở rộng vùng sản xuất
Bảo vệ đê biển	Giảm chi phí nhân lực cho bảo vệ đê; Giảm chi phí tu bổ đê hàng năm; Giảm bớt chi phí, công sức nâng cấp cải tạo đê	Người dân tránh được rủi ro thiên tai; An toàn khi có bão xảy ra; Ngăn chặn thủy triều dâng cao khi có bão lũ; Tránh xâm nhập mặn, bảo vệ an toàn tài sản, tính mạng của nhân dân	Bảo vệ vật nuôi, cây trồng, tài sản; Giảm rủi ro về đầu tư
Bảo vệ bờ đê nuôi tôm	Ổn định nguồn thu cho ngân sách địa phương;	Nguồn cung cấp hải sản dồi dào để phục vụ cộng	Bảo vệ sản xuất, tài sản, vật nuôi, giảm kinh phí tu

Các lợi ích gián tiếp	Lợi ích chính quyền	Lợi ích cộng đồng	Lợi ích của nhóm tư nhân
	Giảm chi phí hỗ trợ các hộ nuôi đằm	đồng; Nâng cao đời sống cho toàn dân, đảm bảo việc làm	sửa đằm, tăng lãi suất
Kiểm soát biên dăng và dòng nước biển	Giảm huy động phương tiện, sức người để chống nước biển dâng; Ngăn chặn thiệt hại do thiên tai gây ra, giảm chi phí cho chính quyền	Có thêm thời gian chuẩn bị phòng chống	Giảm chi phí tu sửa do sói mòn và bão; Yên tâm sản xuất, giảm chi phí phí khắc phục
Giữ phù sa và tạo bãi	Mở rộng diện tích bãi và diện tích trồng rừng ngập mặn	Có thêm diện tích làm sinh kế, nguồn thủy hải sản phong phú	Tạo nguồn con giống dồi dào, thêm diện tích đầu tư; Mang lại hiệu quả cao cho chủ đằm
Đảm bảo chất lượng nước biển	Đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Giảm chi phí đầu tư cải tạo nâng cao chất lượng nguồn nước	Cộng đồng được hưởng nguồn nước môi trường; Người dân có điều kiện để nuôi trồng và khai thác	Tốt hơn cho lấy nước trong nuôi tha tôm, cua; Tăng tỷ lệ sống của con giống; Tạo điều kiện cho chủ đằm phát triển sản xuất, hạn chế dịch bệnh
Thu giữ rác thải	Việc thu gom được dễ dàng; Giảm chi phí bảo vệ môi trường	Môi trường biển trong sạch; Thêm thu nhập từ việc gom phế liệu	Bảo vệ nguồn nước nuôi trồng thủy sản; Tạo điều kiện cho

Các lợi ích gián tiếp	Lợi ích chính quyền	Lợi ích cộng đồng	Lợi ích của nhóm tư nhân
		trong rừng	thủy hải sản phát triển mạnh; Chất lượng sản phẩm cao dẫn đến giá thành sản phẩm tăng
Tăng đa dạng sinh học	Ổn định kinh tế, an sinh xã hội giảm hộ nghèo	Tăng sinh kế, tạo thêm nguồn thu nhập	Tạo thêm nhiều mô hình chăn nuôi; Có nhiều phương án sản xuất, cơ hội đầu tư
Giảm nước biển dâng và biến đổi khí hậu	Giảm chi phí đầu tư cho biến đổi khí hậu	Đảm bảo sức khỏe cho người dân, giảm rủi ro về các nguồn bệnh	Góp phần giảm rủi ro khi chăn nuôi

1.4. Giá trị sử dụng được mang lại từ HST RNM vùng ven biển Vinh Quang, Tiên Lãng, Tp. Hải Phòng^[4].

1.4.1. Nhóm giá trị sử dụng trực tiếp

1.4.1.1. Giá trị thủy sản và thực phẩm

TVNM đóng vai trò chủ đạo tạo thành HST RNM ven biển xã Vinh Quang. Thảm cây này góp phần làm giàu nguồn dinh dưỡng trong vùng, tạo thành nơi ở và kiếm mồi cho nguồn giống và các loài hải sản. Nguồn lợi hải sản ở khu vực RNM ven biển Vinh Quang được đánh giá là khá phong phú và có ý nghĩa kinh tế quan trọng cho người dân khu vực.

Bảng 1.3: Các loài sinh vật có ý nghĩa kinh tế tại vùng bãi triều RNM Vinh Quang – Tiên Lãng – Tp. Hải Phòng^[4].

TT	Tên Tiếng Việt	Tên Khoa học	Giá trị kinh tế
1.	Rong câu	Gracilaria asiatica	Thực phẩm, xuất khẩu
2.	Phi	Sanguinolaria diphos	Thực phẩm
3.	Don	Glaucomya chinensis	Thực phẩm
4.	Dắt	Aloidis laevis	Thực phẩm
5.	Trùng trục	Solen grandis	Thực phẩm
6.	Hén	Corbicula sp	Thực phẩm
7.	Tôm he mùa	Penaeus merguiensis	Thực phẩm, xuất khẩu
8.	Tôm nướng	P. Orientalis	Thực phẩm, xuất khẩu
9.	Tôm thẻ vằn	P. Semisulcatus	Thực phẩm, xuất khẩu
10.	Tôm sú	P. Monodon	Thực phẩm, xuất khẩu
11.	Tôm sú tây	P. Latissulcatus	Thực phẩm, xuất khẩu
12.	Tôm he Nhật	P. Japonicus	Thực phẩm, xuất khẩu
13.	Tôm sắt	Parapenaeopsis sp.	Thực phẩm
14.	Tôm sắt	P. Luongerfordi	Thực phẩm
15.	Tôm rảo	Metapenaeus ensis	Thực phẩm, xuất khẩu
16.	Tôm vàng	M. Joyneri	Thực phẩm, xuất khẩu
17.	Tôm bộp	M. Affinis	Thực phẩm, xuất khẩu
18.	Cua biển	Scylla serrata	Thực phẩm, xuất khẩu, chăn nuôi
19.	Ghẹ cát	Portunus tritubercalatus	Thực phẩm, xuất khẩu

TT	Tên Tiếng Việt	Tên Khoa học	Giá trị kinh tế
20.	Ghẹ xanh	P. Pelagicus	Thực phẩm, xuất khẩu
21.	Cá các loại 30 loài	30 species of fishes	Thực phẩm, xuất khẩu, chăn nuôi
22.	Chim thú 122 loài	122 species of births	Bảo tồn, du lịch

1.4.1.2. Giá trị lâm sản

Công dụng của các loài TVNM rất đa dạng. Tỷ lệ các loài được sử dụng so với tổng số loài rất lớn, từ lâu đã cung cấp cho các vùng ven biển những nhu cầu cấp thiết hàng ngày như gỗ xây dựng, lá lợp nhà, chất đốt v.v..

Trong số những loài cây cho gỗ, chỉ có 5 - 6 loài phổ biến và cho trữ lượng lớn thuộc các chi đước, mắm, vẹt, cóc. Nhưng cũng tùy từng vùng, tùy điều kiện sinh thái và kích thước của cây khác nhau nên sử dụng khác nhau. Nhiều loài gỗ tạp cho vỏ bào để làm ván ép, làm bột giấy. Các loại gỗ của RNM thích hợp với nhiều công dụng: phần lớn được dùng làm cột kèo, xẻ ván làm sàn nhà, đóng các đồ dùng thông thường của địa phương. Ở nhiều nước cũng dùng gỗ làm tà vẹt và chống lò.

Ở RNM Vinh Quang loài bần chua *Sonneratia caseolaris* chiếm ưu thế nhất, có thân gỗ, phát triển tốt, cây to và cao. Tiếp đến là các loài trang, sù, đước và vẹt thường ở dạng cây bụi, thấp, có giá trị trong cung cấp chất đốt.

1.4.1.3. Giá trị dược liệu

Dựa vào kết quả đã sưu tầm được về tác dụng chữa bệnh của TVNM trong các tài liệu và từ kinh nghiệm của nhân dân địa phương chúng tôi nhận thấy giá trị dược liệu có thể sử dụng từ một số loài TVNM của RNM Vinh Quang trong bảng sau:

Bảng 1.4: Các loài cây ngập mặn có thể sử dụng làm dược liệu tại xã Vinh Quang - Tiên Lãng – Tp. Hải Phòng

Tên khoa học	Tên địa phương	Công dụng	Bộ phận sử dụng
<i>Rhizophora stylosa</i>	đâng, đước vôi	dùng để chữa bỏng và vết thương phần mềm	vỏ, thân, cành
<i>Acanthus ilicifolius</i>	ô rô biển	bệnh vàng da	vỏ, thân, cành
<i>Clerodendron inerme</i>	vạng hôi	ỉa chảy, kiết lỵ	lá
<i>Ipomoea-pes-caprae</i>	muống biển	giảm sốt, đau đầu	hạt (sắc lên)

Nguồn: Chapman 1975, Dagar và cs 1991, Hồng và Sản 1993, Côi 1995, Hồng 1996.

Ngoài ra, hoa của TVNM được ong nuôi làm mật, mỗi lít mật ong rừng trị giá từ 300.000đ - 500.000đ, loại mật này có nhiều công dụng chữa bệnh cho người dân và mang lại một nguồn thu đáng kể cho các hộ nuôi ong trong RNM.

1.4.1.4. Giá trị du lịch

Xã Vinh Quang có tài nguyên RNM gồm các loài cây: bản chua, trang, sú ... phân bố ở cửa sông Văn Úc, sông Thái Bình và trên các vùng bãi triều ngập mặn, có khí hậu trong lành, cảnh quan đẹp rất thuận lợi cho thăm quan, du lịch sinh thái và thu hút các dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản. Nằm rìa các cánh RNM, tại xã Vinh Quang còn có một khu rừng thông rất đẹp trên một khu cồn cát rộng. Cánh rừng này thường thu hút khá đông học sinh trong huyện xuống đây cắm trại và khách du lịch đến nghỉ và tham quan. Du ngoạn và thưởng thức cảnh đẹp ở đây khiến du khách không thể quên. Với cảnh quan thiên nhiên mênh mông biển nước, bãi tắm chạy dài và bạt ngàn rừng cây, có nhiều lạch, ngòi đi sâu vào giữa rừng rậm càng tô thêm bức tranh sơn thủy nơi đây.



Ảnh 1.1: Khu đầm Cống Rộc – Vinh Quang

Bên cạnh đó, xã Vinh Quang còn tổ chức nhiều lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc của văn minh sông Hồng, thu hút rất nhiều tầng lớp, lứa tuổi tham gia. Hiện, xã Vinh Quang đang là điểm đến tham quan của du khách, tuy nhiên lượng khách du lịch từ xa đến tham quan rừng thông Vinh Quang và RNM chưa nhiều. Đây sẽ là tiềm năng phát triển du lịch trong tương lai.

1.4.2. Nhóm các giá trị sử dụng gián tiếp

1.4.2.1. Giá trị bảo vệ bờ biển, chống xói lở bờ biển

Vùng ven biển Hải Phòng nói chung và Tiên Lãng nói riêng nằm trong vùng có tần suất có bão và áp thấp nhiệt đới đổ bộ cao. Nhưng vùng ven biển xã Vinh Quang cũng là nơi thuận lợi cho TVNM phát triển. Đới bãi triều chủ yếu gồm các bãi cát triều, bãi lầy sù vẹt, các bãi triều thấp và lạch triều. Hệ thống lạch triều phát triển dày đặc, chia cắt vùng triều thành các bãi đảo có dòng triều chảy mạnh làm chức năng hoàn lưu, vận chuyển nước và bồi tích. Đây là điều kiện thuận lợi để hình thành các dải RNM. Chính sự tồn tại và phát triển của RNM cũng làm thúc đẩy các quá trình bồi tích nền đáy làm giảm năng lượng do dòng triều và dòng chảy sóng, tăng tốc độ lắng đọng trong RNM.

1.4.2.2. Giá trị tích lũy cac bon và hấp thụ, giảm khí CO₂

Nồng độ điôxit cacbon (CO₂) trong khí quyển tăng là một nguyên nhân quan trọng gây biến đổi khí hậu, làm tăng cao nhiệt độ không khí, nhiệt độ nước biển và thúc đẩy quá trình axit hoá nước biển, làm thay đổi môi trường sống của các quần xã sinh vật biển. Một trong những biện pháp hữu hiệu làm giảm tải khí nhà kính, điều hoà khí hậu cho trái đất là trồng và bảo vệ rừng, trong đó có RNM. Đặc biệt, RNM còn tham gia vào chu trình chuyển hoá cacbon và nitơ, góp phần đáng kể trong việc cố định khí cacbonic làm giảm thiểu hiệu ứng nhà kính. Thông qua quá trình quang hợp, cây rừng đã sử dụng nguồn lượng ánh sáng mặt trời và khí cacbonic trong bầu khí quyển để tổng hợp chất hữu cơ cho cơ thể.

1.4.2.3. Giá trị cung cấp thức ăn, nơi nuôi dưỡng, sinh đẻ cho các loài thuỷ hải sản

Sự phát triển phong phú của các khu RNM với sự phát triển mạnh của các quần xã sinh vật sống trong HST RNM. Đây cũng chính là nguồn lợi sinh vật quan trọng nhất của đất ngập triều khu vực và cũng là cơ sở nguồn gen, nguồn giống, cơ sở thức ăn phục vụ cho nuôi trồng thuỷ sản ở khu vực này.

Ngoài nguồn giống tôm cua cá vào đầm theo khối nước, các bãi triều ven bờ và cửa sông nhất là các dải RNM là chiếc nôi lý tưởng cho việc dự trữ và ương ấp nhiều loại nguồn giống tôm, cua và cá tự nhiên khác, vừa cho giá trị kinh tế khai thác vừa duy trì sự phát triển của các loại giống tự nhiên và nguồn lợi sinh vật vùng triều. Hầu hết, nguồn giống sống trên bãi triều là thuộc họ cá bóng trắng, số còn lại là cá bóng đen (bao gồm nguồn giống của loài cá bớp). Số lượng giống cá bóng có thể lên tới vài chục đến vài trăm con/100 m², tôm rảo 2 - 5 con/100 m², tôm càng lên tới vài trăm đến hàng nghìn con/100 m² v.v. (Nguyễn Thị Thu, 2001, 2009).

Ngoài ra, HST RNM còn là nơi cư trú của các nhóm động vật có giá trị

khác thuộc các nhóm thú biển và chim biển. Sự có mặt của 9 loài chim, thú và bò sát quý hiếm tại khu vực đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam và Thế giới được coi là có giá trị bảo tồn cao của vùng ven biển Vinh Quang, Tiên Lãng.

1.4.3. Nhóm các giá trị chưa sử dụng của hệ sinh thái RNM Vinh Quang

Về giá trị chưa sử dụng. Để đáp ứng nhu cầu trong tương lai, một trong những giải pháp đó là phải dựa vào những loài động, thực vật mà chưa được khai thác. Theo thời gian, các loài được phát hiện ngày một nhiều hơn có thể cung cấp những hợp chất phòng chống và chữa bệnh cho con người (đặc biệt là những căn bệnh nguy hiểm). Các nghiên cứu về vai trò làm giảm tác hại của sóng biển, chống xói lở, trồng cây con ở các khu vực có rừng ngập mặn đã bị phá huỷ trong các cơn bão năm 2005 và 2006 nhằm bảo vệ đa dạng sinh học trong vùng đó, làm cơ sở cho việc bảo vệ nguồn lợi, cung cấp nguồn giống cho các hoạt động nuôi trồng thủy sản và khai thác tự nhiên tại xã Vinh Quang và các vùng lân cận.

Trước sức ép của phát triển kinh tế, của xuất khẩu mà các nguồn lợi đã đang bị khai thác ở tần suất cao để phục vụ cho các nhu cầu của con người. Tuy nhiên, việc dần hạn chế sử dụng các lưới mắt nhỏ, đánh bắt bằng các phương tiện có tính huỷ diệt, quản lý chặt chẽ nghề cá bằng quota đánh bắt v.v. là bước đầu tạo ra giá trị để lại và nhằm bảo vệ, phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản.

Với vai trò, lợi ích to lớn của các nguồn tài nguyên ven biển xã Vinh Quang đối với đời sống sinh hoạt của người dân và sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, việc khảo sát, đánh giá hiện trạng sử dụng các nguồn tài nguyên cần được các cấp chính quyền quan tâm đúng mức để có những can thiệp, quản lý phù hợp nhằm bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên này.

CHƯƠNG II: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN VEN BIỂN XÃ VINH QUANG, HUYỆN TIÊN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

2.1. Hiện trạng hệ sinh thái rừng ngập mặn

Diện tích đất rừng ngập mặn hiện nay trên vùng đất bãi triều quy hoạch trồng rừng phòng hộ là 459,05 ha trong đó tổng diện tích rừng ngập mặn được công nhận là rừng phòng hộ và được nhận kinh phí bảo vệ là 459,5 ha bởi chi cục Kiểm lâm Hải Phòng năm 2016. Các vùng trồng mới sống và phát triển tốt là trồng xen trong các vùng rừng ngập mặn đã được công nhận.

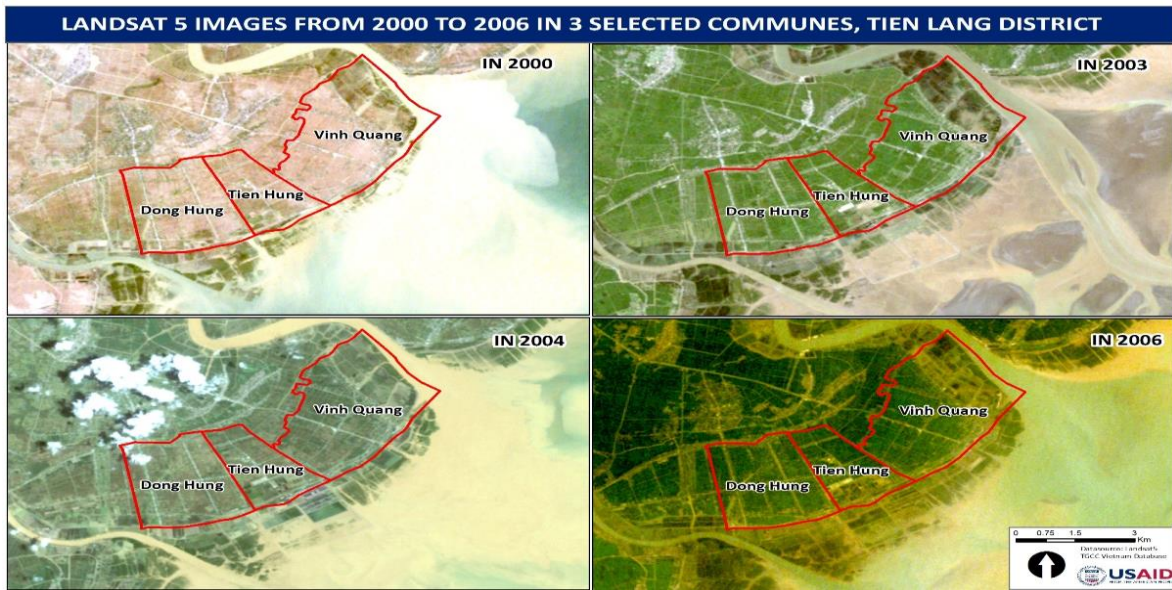
Bảng 2.1: Diện tích đất và rừng ngập mặn xã Vinh Quang, Tiên Lãng, Tp. Hải Phòng

Đơn vị	Diện tích đất rừng phòng hộ (ha)	Diện tích rừng phòng hộ được công nhận (ha)	Diện tích chưa đủ điều kiện (ha)
<i>Vinh Quang</i>	459,05	459,5	0
<i>Tiên Lãng</i>	945	809,3	100

Các loài cây ngập mặn thực sự chủ yếu là cây bần do đây là vùng bãi triều ngập mặn sâu, sóng mạnh. Vùng ven sông có rải rác các cây Mắm trắng và cây Trang. Đa phần diện tích rừng ngập mặn là ở ngoài đầm nuôi trồng, bảo vệ và hỗ trợ trực tiếp việc nuôi trồng thủy hải sản.

Nhân tố lớn nhất làm thay đổi diện tích rừng ngập mặn tại xã Vinh Quang là do việc chuyển đổi làm đầm tôm từ những năm 1990. Diện tích đầm tôm sau đó ổn định ở mức 365,34 ha theo Kế hoạch sử dụng đất huyện Tiên Lãng đã được phê duyệt năm 2016 theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ban hành ngày 29/03/2016 của UBND thành phố Hải Phòng.

Bản đồ 2.1: Sự thay đổi rừng ngập mặn những năm 2000 – 2006



Qua bản đồ trên ta thấy sự thay đổi rừng ngập mặn ở giai đoạn 2000 – 2006 như sau: Năm 2000, diện tích rừng ngập mặn đã bị mất đi rất nhiều, hầu như toàn bộ khu vực rừng ngập mặn rộng lớn trồng được từ năm 1993 theo các chương trình trồng rừng ngập mặn như: Chương trình 327 và Chương trình trồng rừng ngập mặn do Hội thập chữ đỏ Hải Phòng thực hiện đã bị phá huỷ để chuyển sang làm đầm nuôi thủy sản do sự quản lý thiếu chặt chẽ của thành phố, cán bộ địa phương. Đến năm 2006, với cơ chế giao khoán, huyện tích cực trồng bổ sung nhiều diện tích RNM. Từ khi thực hiện việc giao khoán diện tích rừng cho các hộ dân quản lý, hiện toàn bộ có hơn 938 ha rừng được bảo vệ nguyên vẹn và trồng mới (năm 2008), không có tình trạng phá rừng để nuôi trồng thủy sản như trước kia. Tình trạng chặt phá, khai thác gỗ được ngăn chặn và người quản lý rừng nâng cao trách nhiệm hơn trong việc bảo vệ rừng. Đồng thời, diện tích RNM được trồng bổ sung hàng năm cũng tăng. Công tác quản lý và khai thác đã đạt hiệu quả cao hơn. Hiện nay, việc trồng rừng ngập mặn tại xã đã được các cấp lãnh đạo cũng như người dân ở đây quan tâm, chú trọng hơn rất nhiều nhưng vẫn cần có các biện pháp tích cực như vừa khai thác vừa bảo vệ và trồng mới rừng ngập mặn để tránh tình trạng thảm thực vật ngập mặn bị tiêu diệt.

Ngoài ra nhân tố thứ hai là công tác trồng phục hồi rừng ngập mặn phía ngoài đầm tôm là tương đối thành công. Việc phục hồi rừng từ những năm 1991 đến nay nhưng chỉ có thông tin chi tiết các hoạt động trồng rừng do Actmang tài trợ: Tổng diện tích trồng phục hồi rừng ngập mặn được chia sẻ là trên 889,5 ha.

Từ năm 1996 đến năm 2009, Trung tâm nghiên cứu hệ sinh thái rừng ngập mặn cùng với tổ chức Actmang của Nhật Bản đã hỗ trợ trồng 1.309,5 ha cây bần chua tại Hải Phòng mà đa số là trồng ở 3 xã ven biển huyện Tiên Lãng^[9]. Trong đó các hoạt động trồng và phục hồi rừng tại xã Vinh Quang được thể hiện rõ ở các bảng dưới đây:

Bảng 2.2: Các hoạt động trồng phục hồi RNM từ năm 1996 đến năm 2010

<i>Năm trồng</i>	1996 - 2000	2001 - 2005	2006 - 2009	Tổng	Tỷ lệ sống (%)
<i>Diện tích trồng (ha)</i>	356	280,5	83	719,5	51%
<i>Loài cây</i>	Chủ yếu cây bần chua				

Bảng 2.3: Các hoạt động trồng RNM từ năm 2011 đến năm 2016

<i>Năm trồng</i>	2012	2014	2015	2016	Tổng	Tỷ lệ sống (%)
<i>Diện tích trồng (ha)</i>		140	30*		170	51%

(30* ha là do người dân tự trồng không theo kế hoạch hay dự án (Hội thảo PCRA 11-12/05/2017)



Ảnh 2.1: Vùng RNM ở cửa sông Văn Úc



Ảnh 2.2: Cây RNM ở xã Vinh Quang chủ yếu là cây đã trưởng thành và đạt chuẩn rừng phòng hộ



Ảnh 2.3: Vùng trồng ngoài xa tỷ lệ sống thấp

Qua số liệu thống kê ở *bảng 2.1 -> 2.3* chúng tôi nhận thấy nên giao rừng ngập mặn cho các hộ dân đánh bắt và khai thác thủy hải sản tự quản lý và bảo vệ. Bởi lẽ, người dân sẽ thấy được rõ nhất tầm quan trọng của các nguồn tài nguyên ven biển mà môi trường đã mang lại cho họ (đôi bên cùng hưởng lợi: môi trường tốt sẽ thu được hiệu quả kinh tế cao, lâu dài hơn và ngược lại). Hơn nữa, họ có mặt hàng ngày trên biển và đây cũng là nguồn sinh kế chủ yếu của họ.

Có thể đánh giá hiện trạng RNM qua bảng 2.4 như sau:

Bảng 2.4: Đánh giá hiện trạng rừng ngập mặn

Vùng sinh kế và cơ sở hạ tầng	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Đánh giá
Rừng ngập mặn	5	16			Tốt: Rừng mật độ dày, xanh, phát triển tốt. Ý thức người dân bảo vệ rừng tốt. Diện tích phát triển tốt, công tác tuyên truyền, bảo vệ rừng tốt. Rừng được giao khoán bảo vệ cho các hộ dân. Mật độ rừng dày, điều hoà không khí trong lành, diện tích > 443 ha tiềm năng hàng ngàn ha, bảo vệ chắn sóng khi bão lũ cho các công trình hạ tầng trong đê, là nơi trú ngụ tôm, cua, cá, thủy hải sản, chim, ong mật..
			1		Trung bình: cự ly mật độ cao. Tuy nhiên vẫn còn hiện tượng chặt, tĩa phá cây đơn lẻ.
Phần trăm (%)	23	73	4		

Chú thích: Tổng số hộ dân cho ý kiến đánh giá về RNM là: 22 hộ

Cách đánh giá mức độ (rất tốt, tốt, trung bình và kém):

*$\%X = 100\% * (\text{Số hộ dân cho ý kiến ở từng mức độ} / \text{Tổng số hộ dân cho ý kiến đánh giá về RNM})$.*

Qua thực tế trên chúng tôi nhận thấy rằng: 96% người dân xã Vinh Quang nhận định tình hình hiện tại của rừng là tốt và rất tốt do có trên 459 ha rừng trên 20 năm đang phát triển và được chăm sóc bảo vệ tốt. Chỉ có 4% người dân nhận định hiện trạng rừng là trung bình do có một số hiện tượng chặt cây nhỏ lẻ. Công tác trồng phục hồi rừng ngập mặn hiện nay cũng không cao do cây mới trồng bị hà bám, rác, sóng đánh và nước thủy triều nên tỷ lệ sống không thành công.

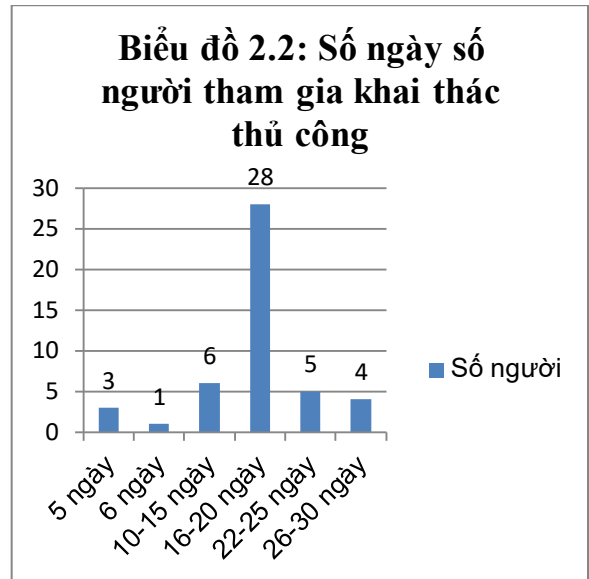
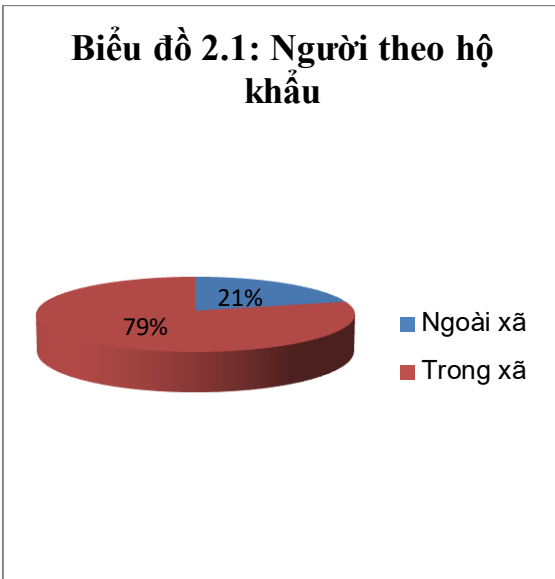
Các hộ dân được giao chăm sóc và bảo vệ rừng cũng tự trồng thêm rừng ngập mặn vào các khoảng trống trong rừng hàng năm nhưng tỷ lệ sống cũng không cao.

*** Việc sử dụng vùng rừng ngập mặn:**

Vùng rừng ngập mặn hiện tại của xã Vinh Quang trải dài dọc theo đê biển và đê sông có khả năng bảo vệ toàn bộ trên 7km đê biển 3 và các bờ đầm tôm ngoài đê khỏi sóng biển, nhất là khi có bão biển, nước biển dâng trong 11 năm vừa qua từ năm 2005 đến năm 2016 không có hiện tượng sạt lở hay vỡ đê.

Vùng rừng ngập mặn cũng là các khu vực đánh bắt tự do bằng tay, cắm dăng, dó, lưới lồng cho khoảng 370 hộ dân với khoảng 1.480 khẩu ở xã Vinh Quang và nhiều người dân các xã khác.

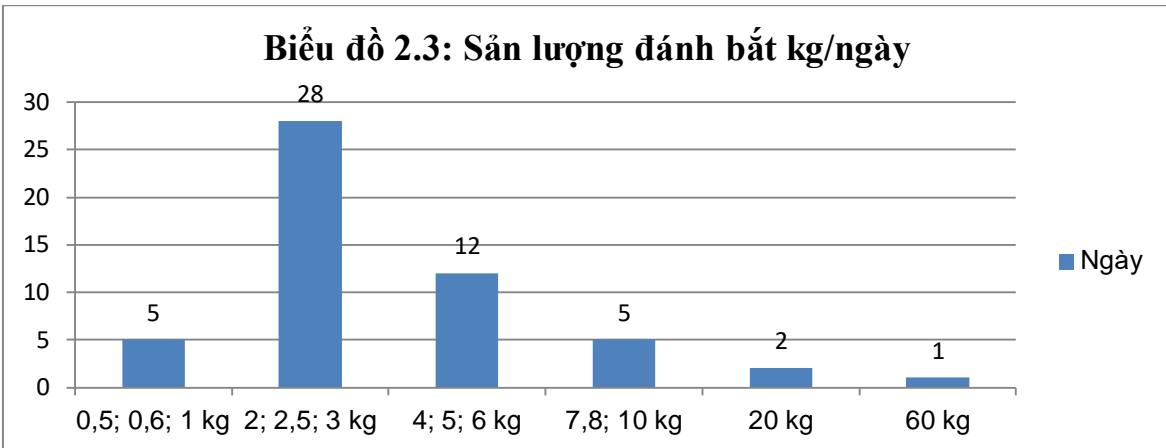
Kết quả điều tra cho thấy trong số 47 người dân đánh bắt bằng tay thì có 79% là người trong xã và 21% là người ngoài xã. Số người bắt cáy nhiều nhất là từ 441 người/ngày, ngoài ra khoảng 341 người đánh bắt cua, tôm, cá bằng lờ rọ và 100 người đánh bắt bằng tay khác trong rừng.



Bảng 2.5: Phần trăm số người khai thác theo ngày/tháng

Số ngày khai thác/tháng	5-6 ngày	10-15 ngày	16-20 ngày	22-25 ngày	26-30 ngày
Phần trăm người khai thác	8%	13%	60%	11%	8%

Qua biểu đồ 2.2 và bảng 2.5 chúng tôi thấy rằng: Số ngày số người tham gia đánh bắt cũng rất khác biệt theo nhu cầu, thời gian và sức khỏe. Đa số khoảng 28/47 người (60%) đi đánh bắt từ 16 – 20 ngày/tháng, 11% số người đánh bắt thủ công từ 22 – 25 ngày, 8% số người đánh bắt thủ công từ 26 – 30 ngày/tháng và 13% số người đánh bắt thủ công 10 – 15 ngày/tháng, 8% số người đánh bắt thủ công từ 5 - 6 ngày/tháng (chủ yếu là người ngoài xã).



Bảng 2.6: Số lượng hải sản khai thác được hàng ngày (kg)

Số lượng hải sản	0,5kg – 2,5kg	3kg – 5kg	6kg – 20kg	10kg – 20kg	60kg
Phần trăm người khai thác	32%	49%	6%	11%	2%
Loại hải sản	Cá	Tôm cua	Tôm, cá, rạm	Cá, rạm	hỗn hợp
Công cụ	Tay	Tay, lò, rọ	Tay, lò, rọ	Lò, rọ, đăng	Đăng

Bảng 2.7: Lịch mùa vụ nhóm đánh bắt bằng tay

Chú thích:

Không có	Nhiều	Trung bình	ít

Loại hải sản	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Cá								Không đi bắt vì nước ngập ban ngày				
Tôm rảo												
Tôm trà												
Cua												

Từ biểu đồ 2.3, bảng 2.6 và bảng 2.7 chúng tôi nhận thấy: Số lượng đánh bắt bình quân hàng ngày/người cũng rất khác biệt theo nhu cầu cho gia đình hay để bán lấy tiền cho các nhu cầu khác hoặc công cụ đánh bắt một số loài tôm, cua, cua giống, cáy, ốc hay hỗn hợp. 87% người dân là bắt cáy, còn rạm với số lượng khoảng 116 kg. Tổng sản lượng đánh bắt thủ công trung bình của 47 người vào khoảng 261,6 kg/ngày. Số người đi đánh bắt trong cùng một khu vực trung bình là 23 người. 8 người (17%) đánh bắt cho nhu cầu gia đình, 14 người (30%) đánh bắt cho nhu cầu và bán lấy thu nhập và 23 người (53%) đánh bắt để bán lấy thu nhập chính.

Theo điều tra, chúng tôi thấy được tình hình đánh bắt thủy hải sản là quanh năm, thời điểm đánh bắt tùy theo con nước thủy triều, các vùng cấm đăng.

2.2. Hiện trạng bãi triều

Theo Nghị định 40/2016/NĐ-CP làm rõ Luật quản lý tài nguyên và môi trường Biển và Hải Đảo Việt Nam 6 hải lý ven bờ từ đường ven bờ (đường mép nước mức triều kiệt trung bình nhiều năm) gọi là vùng ven bờ, UBND huyện Tiên Lãng được phân cấp quản lý vùng ven bờ từ mức triều kiệt trung bình nhiều năm ra ngoài 3 km, vùng nước biển tiếp giáp sau đó do UBND thành phố Hải Phòng quản lý. Do vậy, phần bãi triều của xã Vinh Quang về mặt hành chính bị hạn chế bởi dòng chảy cửa sông Văn Úc Thái Bình và bãi triều thuộc địa giới hành chính xã Tiên Hưng.

Hiện trạng bãi triều được đánh giá ở bảng 2.8 như sau:

Bảng 2.8: Đánh giá hiện trạng bãi triều

Vùng sinh kế và cơ sở hạ tầng	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Đánh giá
Bãi triều	4	2			Tốt: Diện tích tự nhiên lớn, là bãi thường xuyên được bồi đắp phù sa.
			11		Trung bình: Tiềm năng rất lớn, độ cao mặt bằng thấp, trồng cây khó đảm bảo do sóng lớn, nước mặn cây khó sống, do các ngành nghề khai thác và có bàn tay con người phá hoại.
				8	Kém: Do diện tích ít, không còn diện tích trồng. Trồng sống ít do sóng, ý thức người dân còn kém (nhỏ, chặt,...). Chế tài quản lý chưa rõ ràng để phát triển diện tích trồng rừng. Diện tích ít, hạn chế chủ yếu dành diện tích để khai thác nuôi trồng thủy hải sản như nuôi ngao do rừng trồng qua nhiều năm nên đã được nhiều (443 ha). Diện tích trồng mới nhưng cây bị chết do nước ngập, thuyền khai thác hải sản đi vào.
Tỷ lệ (%)	16	8	44	32	

Chú thích: Tổng số hộ dân cho ý kiến đánh giá về bãi triều là: 25 hộ

Cách đánh giá mức độ (rất tốt, tốt, trung bình và kém):

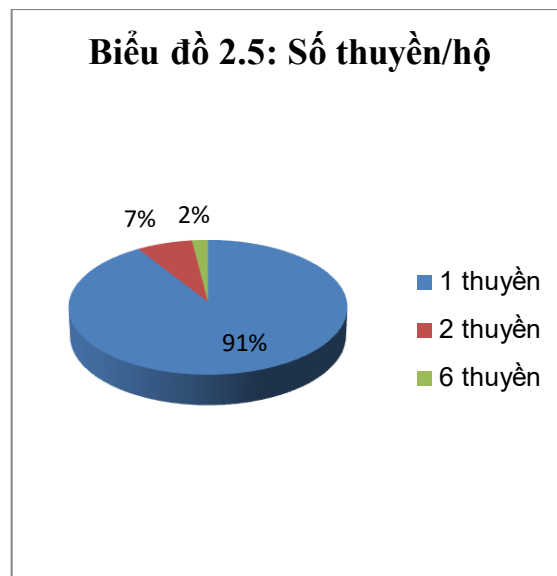
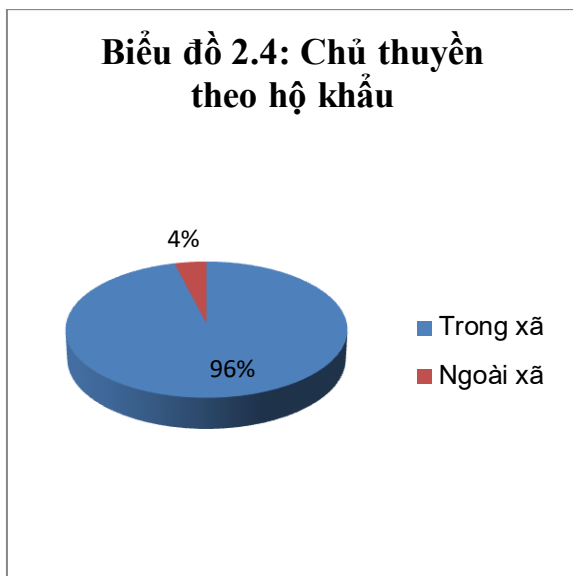
*$\% X = 100\% * (\text{Số hộ dân cho ý kiến ở từng mức độ} / \text{Tổng số hộ dân cho ý kiến đánh giá về bãi triều})$.*

Qua lấy phiếu thăm dò cho thấy có rất nhiều ý kiến được đưa ra trong đó có: 24% cho rằng hiện trạng bãi triều là rất tốt và tốt; 44% cho rằng hiện trạng bãi triều là trung bình do độ cao còn thấp nên trồng rừng còn khó và chủ yếu dành cho các hoạt động đánh bắt; 32% cho rằng hiện trạng bãi triều là kém do hoạt động trồng thêm rừng tỷ lệ sống không cao. Bãi lại được thí điểm nuôi ngao nên các hoạt động khai thác bị ảnh hưởng. Đa số người dân khai thác bằng thuyền (95%) đều cho rằng số lượng hải sản đang giảm dần do nhiều lý do như: rừng ngập mặn ít đi, bãi triều thu hẹp, môi trường ô nhiễm, đánh bắt cạn kiệt.

**** Việc sử dụng bãi triều và vùng ven bờ:***

Phần diện tích bãi triều ngập nước ven bờ sau vùng đầm tôm và rừng ngập mặn của xã Vinh Quang là rất rộng khoảng 2000 ha. Vùng bãi triều và mặt nước cũng là nơi đánh bắt chung bằng các công cụ như cắm dăng, lưới lồng, rọ và các công cụ khác cũng do các hộ dân tự nhận hoặc thoả thuận với nhau để khai thác như người đánh bắt bằng tay, lưới lồng, câu cáy, đánh cá bằng chai nhựa trong vùng cắm dăng. Các vùng đánh bắt bằng thuyền có động cơ cũng phân chia nhau tại các rạch nước và vùng nước ven biển. Một vùng 150 ha đang thí điểm nuôi ngao từ năm 2016 với thời hạn 2 năm cho 5 nhóm hộ gia đình. Ngoài ra còn có các hộ nuôi ngao tự phát. Tuy nhiên, 95% người dân đánh bắt bằng thuyền chia sẻ rằng số lượng thủy hải sản các loại giảm dần do khu vực đánh bắt thu hẹp, do môi trường ô nhiễm như nguồn nước có nhiều nhà máy xả thải, thời tiết thay đổi, do cách khai thác cạn kiệt chưa hợp lý như lưới, dăng quá dày và không có thời gian dừng để các loài hải sản mới sinh, nở phát triển lên.

Theo kết quả điều tra, xã Vinh Quang có khoảng 176 hộ đánh bắt bằng thuyền, 56 hộ tham gia phỏng vấn gồm 54 hộ trong xã (96%) và 2 hộ ngoài xã (4%).



Qua thăm dò chúng tôi thấy rằng 51/56 hộ có 1 thuyền, 4 hộ có 2 thuyền và 1 hộ có 6 thuyền. Các thuyền có các công suất máy rất đa dạng: 10 thuyền phỏng vấn có công suất là 10 mã lực, 8 thuyền có công suất 6 mã lực, 7 thuyền có công suất 8 mã lực, 8 thuyền có công suất 24 mã lực, 4 thuyền có công suất 32 mã lực, 3 số thuyền có công suất 35 mã lực, 1 thuyền có công suất 40 mã lực, 1 thuyền có công suất 105 và 2 thuyền có công suất 110 mã lực^[5].

Số tay lưới trên thuyền cũng đa dạng, 4 thuyền có câu trả lời là 0, 1 thuyền có 2 lưới, 1 thuyền có 3 lưới, 8 thuyền có 4 lưới, 4 thuyền có 5 lưới, 1 thuyền có 6 lưới, 3 thuyền có 10 lưới, 1 thuyền có 12 lưới, 1 thuyền có 15 lưới, 3 thuyền có 20 lưới, 4 thuyền có 30 lưới, 2 thuyền có 35 lưới, 1 thuyền có 56 lưới, 1 thuyền có 70 lưới, 1 thuyền có 80 lưới, 3 thuyền có 100 lưới, 2 thuyền có 120 lưới, 1 thuyền có 130 lưới, 1 thuyền có 140 lưới, 2 thuyền có 150 lưới, 1 thuyền 160 lưới, 1 thuyền có 250 lưới và 1 thuyền có 280 lưới^[5].

Quy định về kích thước mắt lưới đánh bắt thủy hải sản đã được Nhà nước ban hành nhưng vẫn chưa được đầy đủ, rõ ràng đối với từng loại thủy hải sản chính vì vậy các nguồn thủy sản rất dễ bị cạn kiệt do khai thác, đánh bắt quá

mức. Nếu không được quy định rõ ràng thì những mắt lưới có kích thước quá nhỏ sẽ bị những loài cá nhỏ mắc lưới không đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các loài thủy hải sản.

Khảo sát cho thấy tổng số lao động tham gia đánh bắt bằng thuyền chủ yếu là nam giới, còn nữ giới chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Thời vụ đánh bắt là quanh năm, thời điểm đánh bắt tùy theo con nước thủy triều, các vùng cấm đăng. Sản lượng đánh bắt các loại tôm, cua và cá tùy theo mùa trung bình 3648kg/lượt, thu nhập trung bình 59.250.000đ/lượt, thu nhập thấp nhất/thuyền/ngày từ 150.000 đồng trở lên. Trong đó, có 25 thuyền có thu nhập từ 500.000 đến 1.000.000 đồng/ngày, 19 thuyền có thu nhập từ 150.000 – 400.000 đồng/ngày, 3 thuyền có thu nhập 2 triệu đồng/ngày, 1 thuyền có thu nhập 4 triệu, 1 thuyền có thu nhập 10 triệu và có 6 thuyền có thu nhập 5 triệu, có 2 thuyền có thu nhập 3,7 triệu^[5].

Đa số các hộ đánh bắt bằng thuyền đều bán sản phẩm cho hộ là người trong xã, phần nhỏ là bán cho người thu mua ngoài xã.

Bảng 2.9: Mã lực, tay lưới, sản lượng đánh bắt và thu nhập^[5].

Công suất máy (sức ngựa)	Số hộ	Số thuyền	Số người	Số tay lưới/thuyền	Tổng sản lượng (kg/lượt)	Tổng thu nhập ngàn đồng/lượt)
Không trả lời	4	4	6	2	30	950
6-8-10-12	27	29	40	10,15,30,50,60, 80,120,150,160, 200	400	12.900
24-25-30-32-35	16	17	32	4,5,6,120,140, 150,200,250,280	528	1.860
40-44-60	5	11	36	4,5,6	520	10.800
105-110	3	3	16	3,4,10	2.170	16.000

Bảng 2.10: Lịch mùa vụ Nhóm đánh bắt bằng thuyền^[5]

Chú thích:

Không có	Nhiều	Trung bình	Ít

Loài hải sản	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<i>Tôm bột, vàng, tôm he, rảo, bò, sắ</i>	Tôm Vàng, tôm he				Tôm bột, vàng, sắ			Tôm bột			Tôm Rảo, Bò		
<i>Cua to</i>													
<i>Cua giống</i>													
<i>Cá bè, chim. Dụng, óp, mòi, đỏi, kích, thu, tráp, trai, rủa, nục</i>	Cá óp, dụng, trai				Cá bè, chim			Bè	Nục	Óp	Tráp	Mòi	Rủa
<i>Mực ống, mai</i>	Ống				Mai				Ống			Mai	
<i>Ốc hương, mít</i>	Mít		Hương										
<i>Sứa</i>		Trắng			Đỏ								

Qua quá trình điều tra việc nuôi ngao của xã đã được 5 hộ nuôi ngao thử nghiệm: Nguyễn Văn Phú, Vũ Văn Huy, Vũ Văn Dur, Nguyễn Văn Tuấn và Nguyễn Văn Huy. Sau khi được tạm giao diện tích mỗi hộ là 30ha để nuôi thử

nghiệm chúng tôi nhận thấy các hộ đã tập trung đầu tư cơ sở vật chất: dựng chòi, cắm cọc vây và đầu tư con giống nuôi thả, nhìn chung số lượng ngao giống nuôi thả cơ bản phát triển tốt.



Ảnh 2.4: Ngao được thả

2.3. Hiện trạng nuôi trồng thủy hải sản

Tổng diện tích nuôi trồng hải sản trong đầm không thay đổi nhiều trong các năm gần đây ổn định ở mức 365,34 ha^[2] từ những năm 1990. Khảo sát cho thấy chủ yếu đầm nuôi với hình thức là quảng canh, phần còn lại nuôi bán thâm canh. Các loài hải sản nuôi trồng chủ yếu là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua và cá.

Thời vụ nuôi trồng tùy theo loài hải sản. Tôm thẻ chân trắng, tôm sú có thể nuôi 2 vụ từ tháng 4 – 6 và từ tháng 8 đến tháng 12 hàng năm. Cua nuôi thả quanh năm từ nguồn cua giống người dân bắt tự nhiên từ vùng rừng ngập mặn và bãi triều. Cá nuôi quanh năm.

Xã ven biển Vinh Quang chưa có nuôi thâm canh vì không đủ nguồn lực, thiếu vốn, thiếu kiến thức do vốn đầu tư, chi phí cao.

Hiện trạng các đầm nuôi bán thâm canh và quảng canh được đánh giá ở bảng 2.11 như sau:

Bảng 2.11: Đánh giá hiện trạng các đầm nuôi bán thâm canh và quảng canh

Vùng sinh kế và cơ sở hạ tầng	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Đánh giá
Đầm tôm nuôi bán thâm canh và quảng canh(cá, tôm, cua)		8	23	1	<p>Hiện trạng tốt do hiệu quả kinh tế cao.</p> <p>Hiện trạng trung bình là do ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến con giống nuôi thả, năng suất sản lượng, chất lượng thấp; do thời tiết thất thường ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của hải sản. Trình độ khoa học, kỹ thuật của người nuôi còn hạn chế, do bị ảnh hưởng của kinh tế thị trường.</p> <p>Nguồn nước kém không đảm bảo độ mặn. Người nuôi thiếu vốn, không chủ động được con giống, trình độ thâm canh tự phát. Phụ thuộc vào thiên nhiên.</p>
Tỷ lệ (%)		25	72	3	

Chú thích: Tổng số hộ dân cho ý kiến về đầm nuôi bán thâm canh và quảng canh là: 32 hộ

Cách đánh giá mức độ (rất tốt, tốt, trung bình và kém):

*$\% X = 100\% * (\text{Số hộ dân cho ý kiến ở từng mức độ} / \text{Tổng số hộ dân cho ý kiến về đầm nuôi bán thâm canh và quảng canh})$.*

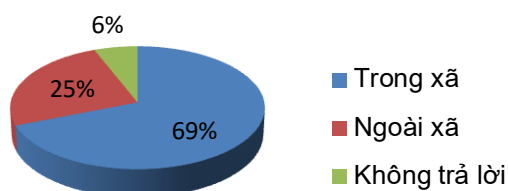
Qua thăm dò chúng tôi nhận thấy 25% cho rằng việc nuôi bán thâm canh và quảng canh là tốt do hiệu quả kinh tế cao; 72% cho rằng việc nuôi bán thâm canh và quảng canh là trung bình do nguồn nước ô nhiễm ảnh hưởng đến con giống nuôi thả, năng suất, sản lượng và chất lượng thấp và do thời tiết thất thường ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của hải sản. Trình độ khoa học, kỹ thuật của người nuôi còn hạn chế; do bị ảnh hưởng của kinh tế thị trường; 3% có ý kiến nguồn nước kém không đảm bảo độ mặn. Người nuôi thiếu vốn, không chủ động được con giống, trình độ thâm canh tự phát. Việc nuôi trồng bán thâm canh và quảng canh phụ thuộc vào thiên nhiên.

Đa số các hộ nuôi đầm (86%) trả lời là vẫn có lãi ít nhất là 5 triệu đồng trở lên, chỉ có 10% trả lời là không có lãi hoặc lỗ (có hộ lỗ khoảng 230 triệu) trong năm 2016 và 4% là không trả lời.

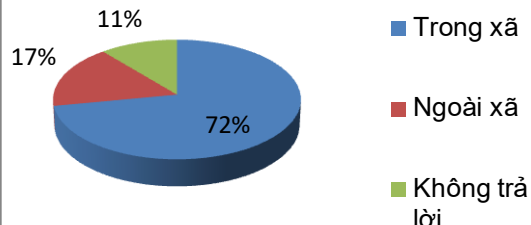
*** Việc sử dụng các đầm tôm:**

Tổng diện tích nuôi trồng hải sản trong đầm không thay đổi nhiều trong các năm gần đây ở mức 365,34 ha theo kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Tiên Lãng ban hành theo Quyết định 493/QĐ – UBND thành phố Hải Phòng. 85 hộ đang có 61 hộ (72%) là người trong xã, 15 hộ (17%) là người ngoài xã và 9 hộ phỏng vấn không có câu trả lời và đang sử dụng 374,69 ha^[5].

Biểu đồ 2.6: Người sử dụng đầm theo diện tích



Biểu đồ 2.7: Người sử dụng đầm theo hộ khẩu



Đang sử dụng 374,69 ha.

Bảng 2.12: Số hộ nuôi đầm theo hộ khẩu và diện tích^[5]

Cư trú	Số hộ	Diện tích (ha)
Trong xã	61	256,99
Ngoài xã	15	95,9
Không rõ	9	21,8
Tổng	85	374,69

Các hộ đầm sử dụng từ 1 đến 10 lao động thường xuyên/đầm tùy theo diện tích. Tổng số lao động thường xuyên làm cho 85 hộ là 223 người (35% nữ) và tạo công ăn việc làm không thường xuyên là 8.560 ngày công/năm (30%).

Điều tra thực địa cho thấy chủ yếu các hộ dân có đầm nuôi quảng canh, phần nhỏ nuôi bán thâm canh và không có đầm nuôi thâm canh. Các loài hải sản nuôi trồng chủ yếu là tép, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cua và cá.

Bảng 2.13: Lịch mùa vụ nhóm đầm nuôi trồng hải sản^[5]

Chú thích:

Không có	Nhiều	Trung bình	ít

Loài hải sản	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tôm												
Cua												
Rươi												
Cá												
Tép												

Tổng số tiền đầu tư của các hộ trong năm 2016 khoảng 13,72 tỷ VND. Đa số các hộ nuôi đầm (86%) trả lời là vẫn có lãi ít nhất là 5 triệu, chỉ có 10% trả lời là không có lãi hoặc lỗ trong năm 2016 và 4% không trả lời, tổng số lãi được chia sẻ là khoảng 10 tỷ VND.

46 hộ nuôi (53%) đều bán cho người thu mua trong xã, 20 hộ (23%) bán cho cá nhân thu mua trong và ngoài xã, 16 hộ (19%) chỉ bán cho người thu mua ngoài xã, 1 hộ (1%) bán cho công ty ở Hải Phòng, 1 hộ (1%) bán cho công ty ở tỉnh ngoài, 1 hộ (1%) bán cho bất kỳ người thu mua nào.

2.4. Quyền sử dụng và hệ thống quản lý các nguồn tài nguyên ven biển

2.4.1. Hệ thống quản lý và bảo vệ, quyền sử dụng các đầm từ rừng ngập mặn

2.4.1.1. Hệ thống quản lý và bảo vệ các đầm từ rừng ngập mặn

Rừng ngập mặn hiện đang được quản lý theo Nghị định 119/2016/NĐ-CP và Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ do UBND huyện Tiên Lãng quản lý, phân cấp cho các xã quản lý cả đất và rừng ven biển.

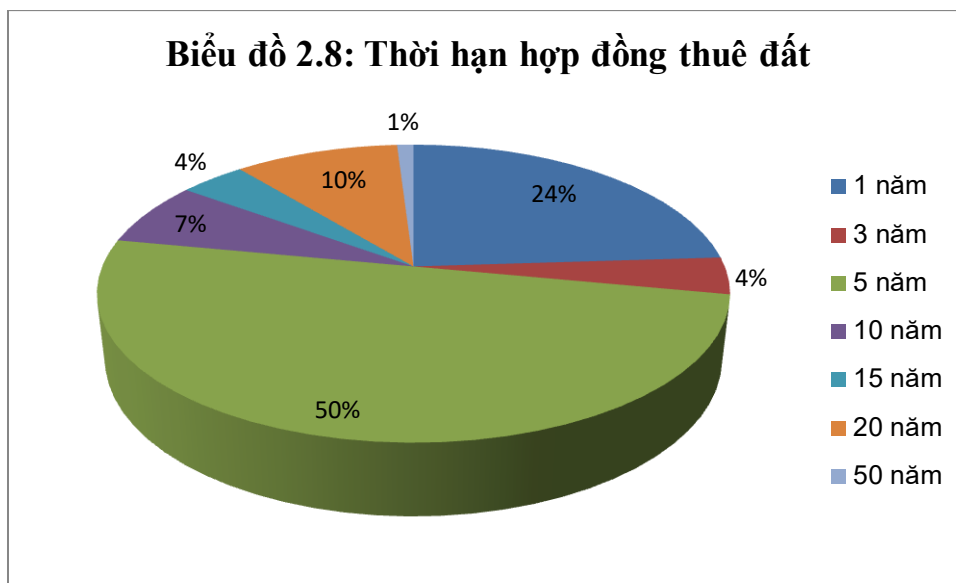
Thực hiện công văn số 36/UBND-NN ngày 10/01/2017 của UBND huyện Tiên Lãng nhằm tăng cường việc bảo vệ rừng ngập mặn ven biển, UBND xã được giao trách nhiệm quản lý, tuyên truyền và bảo vệ. Lực lượng biên phòng cùng với UBND xã cũng có trách nhiệm trong việc tuyên truyền, bảo vệ và giám sát rừng ngập mặn. Kinh phí bảo vệ rừng chưa nhận được cho năm 2016 cũng là một vấn đề cần quan tâm. Do vậy, cần đảm bảo kinh phí cho hoạt động quản lý và khoán bảo vệ rừng để việc bảo vệ rừng diễn ra đúng tiến độ và mọi người dân có trách nhiệm hơn. Rừng ngập mặn tại xã Vinh Quang đã được giao cho 22 hộ dân chăm sóc và bảo vệ hàng năm. Việc giao bảo vệ rừng cần được thực hiện theo Nghị định 119/2016/NĐ-CP, cần có văn bản hướng dẫn quyền và nghĩa vụ của các hộ chăm sóc và bảo vệ rừng, quyền và trách nhiệm của các hộ dân khai thác các nguồn tài nguyên ven biển để đảm bảo việc khai thác bền vững và cùng hưởng lợi.

Tuy nhiên, người dân đánh bắt bằng tay kẻ cả cấm đăng có quyền khai thác chung các nguồn lợi hải sản tự nhiên trong rừng ngập mặn và trên các bãi triều mà không phải khai báo. Việc đắp các bờ đất thấp trong rừng để khai thác hải sản cần được giám sát và quản lý để đảm bảo không làm chết cây rừng ngập mặn và gây ra các tranh chấp về quyền lợi.

Như vậy, việc tuyên truyền cho người dân về lợi ích của hệ sinh thái rừng ngập mặn, cũng như khuyến khích bảo vệ rừng bởi người dân trong xã là rất quan trọng như: Xây dựng các công ước bảo rừng, cơ chế đồng quản lý rừng...

2.4.1.2. Hệ thống quản lý và quyền sử dụng các đầm từ rừng ngập mặn

Thực hiện Luật Đất đai số 45/2013/QH13 có hiệu lực từ tháng 07/2014 và Thông tư số 09/2013/TT-BTNMT theo đó UBND huyện được cho thuê 7 đến 15 năm, UBND xã được cho thuê 1 năm đến 5 năm. UBND các cấp xã Vinh Quang và huyện Tiên Lãng đang tiến hành ký kết lại các hợp đồng thuê đất làm đầm nuôi trồng thủy hải sản từ năm 2014 đến nay. Chính quyền các cấp cần tăng cường tuyên truyền và thuyết phục người dân để ký lại hợp đồng thuê đất khi các hợp đồng trước đó hết hạn hoặc ký hợp đồng mới theo Luật Đất đai mới.



Trong số 85 hộ nuôi đầm có 45 hộ trả lời ký hợp đồng đầm từ UBND xã, 25 hộ thuê từ UBND huyện (1 hộ trả lời thuê từ UBND tỉnh được xác nhận là không đúng mà là thuê UBND xã), 13 hộ thuê lại từ hộ dân (4 hộ do UBND xã cho thuê, 9 hộ do UBND huyện cho thuê) và 2 hộ không rõ hay không có câu trả lời. Các hiểu biết khác nhau về loại hình hợp đồng hay quyền sử dụng của người dân là nguyên nhân về mâu thuẫn hay khó khăn trong việc ký kết lại hợp đồng hay đổi hợp đồng từ giao đất sang thuê đất. Về loại hình hợp đồng, sự nhận thức

còn khác biệt như 7 hộ dân chia sẻ là có sổ đỏ do UBND huyện cấp thời hạn 20 năm, 1 hộ dân trả lời có sổ đỏ do UBND thành phố cấp có thời hạn 20 năm được cấp từ năm 1998, 1999, 75 hộ dân được giao đất theo hợp đồng có thời hạn và 2 hộ không có câu trả lời.

Bảng 2.14: Số hộ nuôi đầm theo đơn vị ký hợp đồng cho thuê đất đầm^[5]

Đơn vị cho thuê	Số hộ	Diện tích (ha)	Số hộ dân cho thuê từ	Diện tích (ha)
UBND xã	45	129,4	4	17,25
UBND huyện	24	158,84	9	59,7
UBND tỉnh	1	9,7	(không đúng theo nhận xét của đại diện UBND xã)	
Hộ dân	13	76,95		
Không rõ	2			
Tổng	85	374,89		

Các hợp đồng có thời hạn cũng đang được chuyển đổi sang hợp đồng thuê đất từ năm 2014 theo Luật Đất đai số 45/2013/QH13 có hiệu lực từ tháng 07/2014 và Thông tư số 09/2013/TT-BTNMT theo đó UBND huyện được cho thuê 7 đến 15 năm, UBND xã được cho thuê 1 đến 5 năm.

Chi tiết câu trả lời về các thời hạn hợp đồng với người dân tháng 05/2017 cũng rất nhiều thời hạn gồm 3 hợp đồng giao đất đầm với thời hạn 15 năm với 13 ha, 4 hợp đồng 10 năm với diện tích 14,4 ha và 2 hợp đồng 5 năm từ 2014 đến nay với diện tích 13 ha với UBND huyện. 3 hộ thuê lại của hộ dân với hợp đồng 3 năm từ năm 2016. 3 hợp đồng có thời hạn 15 năm với UBND huyện từ năm 2017. 1 hộ có 1 hợp đồng 1 năm và 1 hợp đồng 5 năm với UBND xã. 17

hợp đồng có thời hạn 1 năm với UBND xã từ năm 2017. 37 hợp đồng có thời hạn 5 năm trong đó 2 hợp đồng từ năm 2017, 8 hợp đồng 2016, 10 hợp đồng 2015, 5 hợp đồng 2014, 2 hợp đồng 2013, 8 hợp đồng 2012, 1 hợp đồng 2011, 1 hợp đồng 2010, 27 hộ do UBND xã giao, 2 hộ do UBND huyện giao và 8 hợp đồng thuê lại từ hộ dân (gồm 4 hợp đồng với UBND xã và 4 hợp đồng với UBND huyện). 5 hợp đồng 10 năm với UBND huyện trong đó 1 hợp đồng giao 2010, 2 hợp đồng giao năm 2014, 2 hợp đồng 2015. 8 hợp đồng 20 năm với UBND huyện trong đó 1 hợp đồng thuê lại từ hộ dân là các hợp đồng từ trước năm 1998, 3 hợp đồng từ năm 2004, 4 hợp đồng từ năm 2005 và 1 hợp đồng từ năm 2013. 1 hộ được giao theo thời gian hạn 50 năm từ năm 1995^[5].

Bảng 2.15: Số hộ nuôi đằm theo thời hạn hợp đồng thuê đằm^[5]

Thời hạn hợp đồng	Số hộ phỏng vấn	Đơn vị cho thuê	Tổng diện tích (ha)
1 năm	18	UBND xã	30
3 năm	3	Hộ dân	23,5
5 năm	28	UBND xã	89,4
5 năm	2	UBND huyện	13
5 năm	8	Hộ dân	45,95
10 năm	4	UBND huyện	14,4
15 năm	3	UBND huyện	24
20 năm	14	UBND huyện	103,24
20 năm	1	UBND tỉnh	9,7
20 năm	2	Hộ dân	7,5
50 năm	1	UBND huyện	4

Chú thích:  Câu trả lời được xác nhận là không

Nhận xét: Sự hiểu biết khác nhau về loại hình hợp đồng hay quyền sử dụng của người dân vẫn còn hạn chế. Bên cạnh đó, các cấp chính quyền cũng chưa thực sự quan tâm, chú trọng trong công tác tuyên truyền, tổ chức các lớp tập huấn, chia sẻ, rút kinh nghiệm cho dân hiểu và thực hiện đúng những quy định mà trong Luật đã ban hành.

2.4.2. Hệ thống quản lý và quyền sử dụng các bãi triều ven biển

Thực hiện Luật Đất đai số 45/2013/QH13 có hiệu lực từ tháng 7/2014 và Thông tư số 09/2013/TT-BTNMT, UBND các cấp xã và huyện đại diện nhà nước sở hữu và quản lý các bãi triều ven biển do chưa có bản đồ địa chính cũng như được phân loại là vùng đất ngập nước mặn – lợ ven biển. UBND các cấp xã và huyện sẽ ký các hợp đồng cho thuê đất nuôi trồng hải sản hoặc xác định các mục đích sử dụng như để trồng rừng ngập mặn. Tại Vinh Quang, bãi triều ven biển được sử dụng cho 3 mục đích đánh bắt bằng tay và cắm đăng, đó, thí điểm nuôi ngao và trồng thêm rừng ngập mặn cần có quy hoạch tổng thể để quản lý và phát triển tốt. Rừng ngập mặn và bãi triều trồng người dân có quyền sử dụng chung để khai thác thủy hải sản. Bãi thí điểm nuôi ngao thời hạn 2 năm là thuộc quyền sử dụng cá nhân. Các hộ nuôi ngao có chòi canh để giám sát hoạt động nuôi ngao cũng như các hoạt động đánh bắt bằng thuyền và bằng tay. Các hộ đánh bắt bằng thuyền và thủ công cho rằng vùng khai thác của họ hẹp lại. Thuyền đánh cá ven bờ phải đi lòng vòng xa hơn do không đi qua bãi nuôi ngao được. Trong giai đoạn chưa có các hoạt động cắm đăng trong mùa sinh sản thì bãi ngao cũng có tác dụng bảo vệ và duy trì các loài hải sản mới sinh khỏi các hoạt động khai thác. Do vậy, việc khai thác và đánh bắt nếu không giám sát tốt cũng sẽ tác động đến diện tích rừng ngập mặn, tỷ lệ cây sống của việc trồng phục hồi rừng ngập mặn.



Ảnh 2.5 : Chòi canh để giám sát hoạt động nuôi ngao cũng như các hoạt động đánh bắt bằng thuyền và bằng tay

2.4.3. Hệ thống quản lý và quyền sử dụng các vùng đánh bắt cá

Vùng biển ven bờ có hệ thống quản lý theo Nghị định 33/2010/NĐ-CP có quy định về tuyến bờ có tọa độ. UBND tỉnh, thành phố hay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định các danh mục các loài thủy sản bị cấm khai thác, các phương pháp khai thác, loại nghề khai thác, ngư cụ bị cấm, các vùng biển hoặc tuyến khai thác bị cấm, có thời hạn, chủng loại, kích cỡ tối thiểu được khai thác. Các tàu thuyền đánh cá ven bờ có công suất dưới 20 CV không được khai thác tại vùng lộng và biển khơi và phải đảm bảo các an toàn khi hoạt động trên biển. Tàu thuyền đăng ký tỉnh nào chỉ được đánh bắt trong vùng ven bờ tỉnh đó trừ trường hợp 2 tỉnh có thoả thuận cho phép.

Các tàu thuyền đánh cá ven bờ ở xã Vinh Quang có 2 bến đỗ, một đã được dự án Tầm nhìn Thế giới tài trợ nâng cấp. Các thuyền đánh cá ven bờ đi đánh bắt sẽ phải đi qua các vùng cấm đăng và cấm cọc nuôi ngao nên họ có kiến nghị về nuôi ngao thí điểm và cấm đăng. Một số thuyền công suất lớn đi đánh bắt theo cửa sông Văn Úc thì không gặp trở ngại gì.



Ảnh 2.6: Các vùng cấm đặng và cấm cọc

Trước hiện trạng sử dụng và quản lý các nguồn tài nguyên ven biển tại địa phương cho thấy việc cần thiết hiện nay là phải đưa ra các giải pháp, các chế tài áp dụng vào cuộc sống, công việc hàng ngày của người dân nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn tài nguyên ven biển trong khu vực.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO VỆ VÀ QUẢN LÝ CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN VEN BIỂN XÃ VINH QUANG, HUYỆN TIÊN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.1. Đối với các cấp chính quyền:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về môi trường:

+ Một trong những biện pháp rất quan trọng nhằm bảo vệ môi trường nói chung, môi trường ven biển nói riêng là hoàn thiện hệ thống. Công tác bảo vệ môi trường ven biển trong những năm qua đã được Đảng và Nhà nước quan tâm thông qua việc ban hành các chủ trương, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật từ cấp Trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến biển, đảo còn chưa đầy đủ, đồng bộ.

+ Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật hiện hành, tiến tới xây dựng Bộ luật Môi trường, hình thành hệ thống các văn bản quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành theo hướng thống nhất, đồng bộ, công bằng, hiện đại và hội nhập, khắc phục tình trạng chòng chéo, mâu thuẫn, không rõ trách nhiệm và thiếu tính khả thi. Bên cạnh các chính sách về bảo vệ môi trường ven biển nói chung, cần nghiên cứu, xây dựng chương trình bảo vệ môi trường ven biển trong phát triển kinh tế nhằm cụ thể hóa các hoạt động bảo vệ môi trường ven biển và phát triển tài nguyên biển.

- Sử dụng linh hoạt các công cụ kinh tế và chính sách:

+ Cần xây dựng và áp dụng mạnh mẽ các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường ven biển như: Lệ phí ô nhiễm, lệ phí xả thải, lệ phí sử dụng, phí sản phẩm, lệ phí hành chính, thuế, cấp phép và thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng ven biển, các quỹ môi trường và các khoản trợ cấp khác... Ở nước ta, các quy định về xử phạt tổ chức, công ty, cá nhân gây tác hại đến môi trường chưa mang

tính triệt để cao còn tồn tại nhiều bất cập, có nhiều khác biệt và chồng chéo, một số hành vi vi phạm pháp luật về môi trường còn chưa được nhắc đến hay các vi phạm đã cố gắng chi tiết hóa nhưng chưa thật sự đầy đủ, toàn diện. Một số địa phương mức độ xử phạt còn thấp và còn thiếu quy định về sử dụng các công cụ pháp lý - kinh tế như những biện pháp hữu hiệu để kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm biển, ven biển.

- *Kêu gọi kinh phí từ các dự án nước ngoài về trồng phục hồi rừng ngập mặn VD: Tổ chức Actmang Nhật Bản,...*

- *Cần có quy hoạch bản đồ không gian để quản lý việc sử dụng các tài nguyên bền vững thực hiện quy hoạch dự án quai đê lấn biển và quy hoạch cảng hàng không quốc tế tại xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng.*

- *Đẩy mạnh việc xây dựng chính sách, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan đến quản lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản vùng ven biển theo hướng áp dụng công nghệ sạch, mở rộng ứng dụng mô hình thực hành nuôi tốt trong nuôi trồng thủy sản. Xây dựng các chỉ tiêu đánh giá và quy hoạch các vùng nuôi thủy sản tập trung một cách có cơ sở khoa học làm căn cứ cho các chương trình đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản và giám sát việc tuân thủ quy hoạch.*

- *Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực; Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng đầu mối, vốn cho nghiên cứu khoa học, thu hút đầu tư thông qua các chính sách ưu đãi để phát triển bền vững các nguồn tài nguyên ven biển.*

- *Đẩy mạnh xúc tiến thương mại cả xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, tăng cường công tác dự báo thị trường, giảm thiểu rủi ro cho người nuôi.*

- *Giải pháp liên quan đến hoạt động nuôi trồng thủy sản ở các khu vực đầm nuôi thủy hải sản:*

+ *Rà soát lại hợp đồng thuê đất đầm nuôi trồng thủy sản trên cơ sở thống nhất các loại hợp đồng về thời hạn, phí, thuế và cấp quản lý để 100% diện tích*

đất đầm nuôi trồng thủy sản được ký dài hạn và phải thay đổi theo điều kiện thực tế.

+ Nâng cấp chất lượng con giống và nguồn cung cấp giống thủy sản để 100% con giống thủy sản đạt chất lượng tốt.

+ Kiểm tra/quan trắc môi trường nước nuôi trồng thủy sản định kỳ đã đạt tiêu chuẩn môi trường hay chưa? hỗ trợ xử lý môi trường nước nuôi trồng thủy sản nhằm đánh giá, giám sát được chất lượng nước và các vấn đề môi trường vùng nuôi, đảm bảo nguồn nước cấp vào vùng nuôi đạt chất lượng.

VD: Các hộ dân nuôi trồng thủy sản, sau mỗi vụ xả nước thải đầm nuôi, các cấp chính quyền có liên quan sẽ kiểm tra, đánh giá chỉ tiêu môi trường có đạt tiêu chuẩn hay không? Từ đó đưa những cảnh báo về môi trường, phòng ngừa dịch bệnh, những biện pháp xử lý kịp thời để không làm ảnh hưởng đến môi trường nước cũng như việc nuôi trồng thủy sản của những hộ dân xung quanh khu vực. Tuy nhiên cho đến nay, hầu hết những hộ dân đã nhận thức rõ được tầm quan trọng của RNM đối với đời sống và kinh tế của chính họ nên chưa có một sự việc nào làm ảnh hưởng đến môi trường nước mà các cấp chính quyền trên địa bàn phải can thiệp.

+ Quy hoạch chi tiết vùng bãi ngao (Khảo sát lại, đo vẽ, khoanh vùng, cắm cọc, mốc giới cho vùng bãi nuôi ngao), phân định rõ các khu vực đánh bắt bằng thuyền và tay với quy hoạch việc nuôi ngao để có được bản quy hoạch chi tiết bãi ngao với mốc giới rõ ràng.

+ Nâng cấp khu vực bến thuyền để bổ sung thêm chức năng thu mua, sơ chế thủy sản nhằm hình thành được 01 khu vực thu mua, sơ chế thủy sản cạnh bến thuyền.

+ Tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản: 02 – 03 khoá tập huấn/năm được tổ chức và 100% các hộ nuôi thủy sản được tập huấn.

- *Giải pháp liên quan đến hoạt động khai thác thủy sản ở các khu vực đánh bắt tự do, thủ công hoặc đánh bắt bằng thuyền cá ven bờ:*

+ Quy hoạch chi tiết, có bản đồ phân vùng chi tiết, xây dựng hệ thống cọc mốc, đèn báo các khu vực cấm đăng đày có lối đi lại cho tàu thuyền.

+ Xây dựng bản quy chế cộng đồng cấm các hoạt động đánh bắt huỷ diệt như bằng xung điện, mắt lưới nhỏ, thuốc nổ, hoá chất; quy định mùa vụ đánh bắt, quy định vị trí, mức độ khai thác, thời gian khai thác nhằm cho ra đời bản quy chế quy định không gian cấm, thời gian cấm, được các bên thống nhất, giảm được tranh chấp, xung đột.

- *Giải pháp liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ và trồng phục hồi rừng ngập mặn:*

+ Giao các hộ dân bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn theo Nghị định 119/2016/NĐ-CP để 100% diện tích rừng được giao với quy mô 10ha/01 hộ.

+ Xây dựng quy chế quy định về việc khai thác nguồn lợi thủy sản tại các diện tích rừng ngập mặn và quản lý rừng ngập mặn nằm trong vùng nuôi thủy sản nhằm quy định rõ việc khai thác bằng tay, bằng thuyền hay cấm đăng trong diện tích rừng đã ổn định và rừng mới trồng.

+ Trồng mới rừng ngập mặn tại những nơi phù hợp và trồng phục hồi rừng tại những nơi bị chết với diện tích rừng trồng mới là 100 - 120 ha rừng ngập mặn (rừng phòng hộ) ở phía ngoài vùng nuôi thủy sản.

+ Thành lập tổ cộng đồng hỗ trợ bảo vệ rừng để góp phần bảo vệ, chăm sóc, quản lý rừng ngập mặn và tài nguyên trong rừng ngập mặn; xây dựng quy chế hoạt động (thành phần là các hộ được giao bảo vệ rừng) để tổ cộng đồng quản lý rừng có quy chế hoạt động rõ ràng (hỗ trợ cho công an và biên phòng quản lý, bảo vệ rừng).

+ Tuyên truyền, truyền thông về tầm quan trọng của rừng và việc bảo vệ rừng (tổ chức các cuộc thi, tổ chức sân khấu hoá,...) nhằm mục đích là 80% - 100% người dân liên quan đến rừng, người dân vùng bãi bồi được tuyên truyền hàng năm.

- *Các giải pháp khác:*

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ mô hình du lịch sinh thái (nâng cấp đường đi lại đến khu vực rừng thông dự kiến làm du lịch...)

+ Tổ chức hoạt động thu gom rác thải, làm sạch biển hàng quý như: thu gom rác từ rừng ngập mặn,...

+ Nâng cấp bến tàu du lịch để đáp ứng cho mô hình du lịch sinh thái cộng đồng.

3.2. Đối với người dân:

- *Sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm tài nguyên:*

+ Việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên ven biển chưa thực sự có hiệu quả, còn thiếu tính bền vững, nhất là trình độ khai thác tài nguyên ven biển của nước ta vẫn đang ở tình trạng lạc hậu hơn hẳn so với các nước trong khu vực và trên thế giới nên dẫn đến tình trạng lãng phí tài nguyên, hiệu quả kinh tế chưa cao. Vì vậy, cần phải nâng cao ý thức và hành động của người dân trong việc sử dụng, khai thác tài nguyên ven biển.

- *Ứng dụng các công nghệ nuôi bền vững vùng ven biển:*

+ Áp dụng các công nghệ nuôi sạch và thân thiện với môi trường để hạn chế việc sử dụng thuốc, kháng sinh và hóa chất song song với việc sử dụng các chế phẩm sinh học đang là hướng đi mới cho hoạt động nuôi trồng thủy sản. Các mô hình nuôi như mô hình nuôi tôm - rong câu luân canh, nuôi nhuyễn thể gần các lồng nuôi cá biển... và sử dụng các chế phẩm sinh học đang là xu hướng hiện

nay. Vì thứ nhất là tạo ra sản phẩm sạch, thứ hai là xử lý được chất thải và làm sạch môi trường. Ngoài ra, nhiều sản phẩm chiết xuất từ một số thảo dược hay vi sinh có tác dụng phòng bệnh và tăng cường sức đề kháng cho động vật thủy sản vùng ven biển.

- Mọi người dân nên nghiêm chỉnh chấp hành những quy định về bảo vệ môi trường cũng như những hình thức khai thác, đánh bắt mà Nhà nước đã quy định.

- Mọi người hãy cùng nhau tuyên truyền, chia sẻ, học tập về ý thức bảo vệ môi trường biển vì đó chính là sinh kế đem lại lợi ích kinh tế thiết thực đến đời sống và nuôi sống họ và gia đình họ hàng ngày.

- Nên có kế hoạch khai thác hợp lý để có thể đánh bắt các nguồn hải sản khai thác lâu dài, phát triển bền vững.

- Người dân nên có ý thức về thu gom rác thải, không vất bừa bãi và giữ gìn môi trường sống.

- Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, tuyên truyền về phương thức nuôi trồng thủy hải sản, trồng phục hồi RNM...

3.3. Mối quan hệ giữa chính quyền các cấp với người dân ven biển:

- Cần kết hợp liên ngành và đa ngành trong quản lý môi trường ven biển.

+ Hoạt động bảo vệ môi trường nuôi trồng thủy sản vùng ven biển không thể thực hiện độc lập mà cần có sự hỗ trợ của các ngành khác. Hơn nữa, xét về góc độ kinh tế, nuôi trồng thủy sản biển là một chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Muốn phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững, các hoạt động nuôi trồng thủy sản phải được lồng ghép và phụ thuộc tương đối vào các hoạt động của các ngành khác như nông nghiệp, tài chính, giao thông, du lịch...

- Cần kết hợp giữa quản lý Nhà nước và quản lý dựa vào cộng đồng cư dân vùng biển.

+ Một kết quả nghiên cứu gần đây cũng như thực tế cho thấy quản lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản vùng ven biển chỉ mang lại hiệu quả kinh tế khi những người nuôi trồng thủy sản có những cam kết cộng đồng cùng sự tham gia chỉ đạo của chính quyền địa phương và sự hỗ trợ của các cấp, các ngành.

CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

1. Hiện trạng hệ sinh thái rừng ngập mặn được đánh giá là rất tốt vì rừng có mật độ dày, xanh, phát triển tốt; công tác tuyên truyền, bảo vệ rừng của người dân là khá cao vì người dân đã nhận thức được tầm quan trọng mà HST rừng ngập mặn đem lại: bảo vệ chắn sóng khi bão lũ cho các công trình hạ tầng trong đê; là nơi trú ngụ của các loài như tôm, cua, cá, thủy hải sản, chim, ong mật, tăng đa dạng sinh học, cung cấp dưỡng chất cho các loài thủy hải sản...

2. Hiện trạng bãi triều hiện nay đã tương đối ổn định:

+ Diện tích bãi triều dành để khai thác nuôi trồng thủy hải sản như nuôi ngao bước đầu đã đem lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Giúp cho cuộc sống của người dân xung quanh khu vực trở nên khá giả: tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người dân vùng ven biển.

+ Nuôi ngao còn là biện pháp tích cực bảo vệ nguồn lợi và làm sạch môi trường đáy vùng triều.

3. Hiện trạng nuôi trồng thủy hải sản chỉ đạt ở mức trung bình là do ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến con giống nuôi thả, năng suất sản lượng, chất lượng thấp; do thời tiết thất thường ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của hải sản; trình độ khoa học, kỹ thuật của người nuôi còn hạn chế, do bị ảnh hưởng của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, phần lớn cũng đã đem lại cho người dân lợi ích kinh tế tương đối ổn định, nó là sinh kế chủ yếu của người dân ven biển.

4. Hiện trạng sử dụng các nguồn tài nguyên ven biển:

+ Do khai thác, sử dụng không hợp lý và thiếu tính bền vững, môi trường biển Vinh Quang đang chịu nhiều thách thức và các mối đe dọa trầm trọng khi dân cư ven biển ngày càng tăng, các hoạt động kinh tế ven biển ngày càng phát triển, nhiều cửa sông ven biển bị ô nhiễm do nước thải từ các khu công nghiệp,

khu đô thị thải ra cùng với sự gia tăng về tần suất và mức độ ảnh hưởng của thiên tai bão lũ do biến đổi khí hậu ...

+ Các hình thức khai thác, đánh bắt các nguồn tài nguyên ven biển (kích điện, đánh bắt huỷ diệt...) mà người dân hay sử dụng để đánh bắt là mối quan tâm lớn nhất vì nó ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững giữa các nguồn tài nguyên ven biển, làm mất đi tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái vùng ven biển.

5. Quản lý các nguồn tài nguyên ven biển:

+ Nhà nước đã quan tâm đến vấn đề quản lý các nguồn tài nguyên ven biển như ban hành: Nghị định 119/2016/NĐ-CP, Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg, Luật Đất đai số 45/013/QH13, Thông tư số 09/2013/TT-BTNMT... Tuy nhiên, hệ thống các văn bản quy định vẫn chưa được thống nhất, đồng bộ, chưa khắc phục được tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật. Người dân vùng biển vẫn chưa được tuyên truyền về quyền lợi cũng như trách nhiệm của mình một cách rõ ràng.

+ Qua điều tra cho thấy biến đổi khí hậu và nước biển dâng có khả năng gia tăng những rủi ro tại vùng ven biển của xã Vinh Quang. Việc áp dụng giải pháp quản lý tổng hợp vùng bờ có khả năng giúp giảm thiểu rủi ro, tăng cường chống chịu thiên tai của khu vực được nghiên cứu.

4.2. Kiến nghị

1. Các cấp chính quyền xã, huyện nên quan tâm hơn nữa về vấn đề đánh bắt, khai thác thủy hải sản của người dân ven biển: Thành lập đội kiểm tra chuyên trách về tất cả những dụng cụ mà người dân sử dụng để đánh bắt, khai thác hải sản nhằm phát triển bền vững các nguồn tài nguyên ven biển.

2. Cần cấp thiết xây dựng một quy hoạch tổng thể sử dụng các vùng rừng ngập mặn, tiến hành khảo sát và nghiên cứu chi tiết về tình trạng hiện thời

của rừng ngập mặn, diện tích ao nuôi tôm, diện tích đất lở, đất bồi ở tất cả các tỉnh ven biển có rừng ngập mặn thông qua ảnh vệ tinh, ảnh máy bay, và nghiên cứu thực địa thực hiện bởi cán bộ chuyên môn. Các kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học cho quy hoạch tổng thể sử dụng đất và tài nguyên một cách hợp lý và bền vững ở các vùng ven biển.

3. Nghiên cứu phát triển các ngành nghề nuôi trồng thủy sản ở các vùng ven biển như nuôi sò hoặc các loài cá có giá trị kinh tế cao để dần dần thay thế cho nghề nuôi tôm ở các vùng rừng ngập mặn. Cũng cần thiết phải cải thiện cơ cấu và đa dạng hoá nuôi trồng thủy sản để đáp ứng nhu cầu khát khe của thị trường và giảm thiểu nguy cơ bệnh dịch.

4. Xem xét, đánh giá nguồn tài nguyên kinh tế và các tác động tới môi trường của một số mô hình lâm ngư kết hợp nhằm phát huy những thành tựu và rút ra những mặt thiếu sót, hạn chế cần giải quyết. Cần tiếp tục xây dựng các mô hình nuôi tôm kết hợp bảo vệ rừng ngập mặn sao cho vẫn đạt được những thành tựu nhất định mà không đi chệch mục tiêu phát triển bền vững.

Một vấn đề cấp bách khác đặt ra là diện tích sử dụng vào mục đích nuôi tôm cần được thống kê tỉ mỉ để đảm bảo diện tích nuôi chỉ từ 1/5 đến 1/4 tổng diện tích bề mặt theo đúng mô hình lâm ngư kết hợp trong vùng rừng ngập mặn. Ngay khi nghề nuôi tôm có dấu hiệu suy giảm hiệu quả thì cần thu hồi đất phục vụ cho việc trồng lại rừng và tạo môi trường sống lâu dài cho các loài thủy sản.

5. Giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội và định hướng quy hoạch dân cư trong vùng rừng ngập mặn.

- Giới thiệu về rừng ngập mặn và giáo dục bảo vệ nguồn lợi động vật biển cần trở thành một phần trong giáo dục giảng dạy ở tất cả các bậc học.

- Tổ chức các khoá đào tạo về vai trò của hệ sinh thái rừng ngập mặn trong tiến trình phát triển kinh tế và bảo tồn tự nhiên cho các nhà quản lý địa phương và cán bộ nòng cốt từ các phòng ban lâm nghiệp và thủy sản.

- Áp dụng các chính sách khả thi nhằm hạn chế tốc độ tăng dân số và kế hoạch hoá dân số cho mỗi vùng rừng ngập mặn.
 - Đẩy mạnh việc giao đất và giao rừng để bảo vệ, cho các hộ dân chịu trách nhiệm trông và bảo vệ rừng.
 - Các chính sách lâu dài về sử dụng bãi bồi ven biển cần phải được quy định rõ ràng nhằm ứng phó với tình trạng chuyển đổi đất rừng sang sử dụng vào mục đích không thích hợp và bảo vệ quyền lợi của người nghèo.
 - Một khung chiến lược quốc gia về quản lý rừng ngập mặn và các thể chế cũng như chính sách liên quan về quản lý bền vững rừng ngập mặn cần phải được nhanh chóng xây dựng.
6. Hợp tác quốc tế: Phục hồi và phát triển rừng ngập mặn không chỉ là vấn đề cấp thiết của riêng một quốc gia nào mà là vấn đề mang tính toàn cầu. Chúng ta phải nỗ lực hơn nữa trong tiến trình hợp tác quốc tế nhằm quản lý và sử dụng bền vững hệ sinh thái này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Báo cáo UBND xã Vinh Quang số 61/BC-UBND, ngày 28/12/2016.
- [2]. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Tiên Lãng - thành phố Hải Phòng (kèm theo QĐ 493/QĐ-UBND tp Hải Phòng).
- [3]. Nguyễn Thị Minh Huyền, Trần Mạnh Hà, Cao Thu Trang, Đặng Hoài Nhon, Phạm Thế Thư. 2011. Viện Tài nguyên và Môi trường Biển. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển T11 (2011). Số 1. Tr 57-72.
- [4]. Nguyễn Thị Minh Huyền, Trần Mạnh Hà, Cao Thu Trang, Đặng Hoài Nhon, Phạm Thế Thư. Viện Tài nguyên và Môi trường Biển. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Biển T11 (2011). Số 1. Tr.57-72. Các giá trị sử dụng được mang lại từ hệ sinh thái rừng ngập mặn Tiên Lãng, Hải Phòng.
- [5]. PCRA Vinh Quang 11-12/05/2017.
- [6]. Phạm Quang Sơn, 2006, Diễn biến các vùng cửa sông ở ven biển đồng bằng Sông Hồng trong những năm đầu vận hành công trình thủy điện Hòa Bình, 11 trang, Trung tâm Viễn thám và Geomatic, Viện Địa chất 84 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội.
- [7]. Haiphong Climate Guide, Retrieved 9 August 2012. ^ Weatherbase: Historical Weather for Haiphong, Weatherbase. Retrieved 11 August 2012.
- [8]. <http://khoahocchonhanong.com.vn/csdl/Su-khac-nhau-cua-nuoi-tom-quang-canh-quang-canh-cai-tien-ban-tham-canh-tham-canh-va-nuoi-tom-ket-hop-voi-trong-rung-ngap-man.html>
- [9]. <http://www.cres.edu.vn/vi/gioithieu/cac-nhom-nghien-cuu/nghien-cu-h-sinh-thai-rng-ngp-mn.html>
- [10]. Lịch sử huyện Tiên Lãng Hải Phòng
https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%C3%AAn_L%C3%A3ng.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Mẫu phiếu thăm dò ý kiến người dân tại xã Vinh Quang – Tiên Lãng – Hải Phòng về công tác quản lý và bảo vệ RNM.

PHIẾU THĂM DÒ

Để thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ RNM tại xã Vinh Quang – Tiên Lãng - Hải Phòng chúng tôi rất mong muốn mọi người dân cho ý kiến theo các mức đánh giá sau (Đối với người đã và đang trực tiếp sử dụng RNM):

Mức độ đánh giá	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém
Vùng sinh kế và cơ sở hạ tầng				
Rừng ngập mặn				
Bãi triều				
Đầm nuôi bán thâm canh/ quảng canh				

• Kết quả thu được từ phiếu thăm dò:

- Tổng số phiếu: 85 phiếu.
- Tổng số phiếu phát ra: 79 phiếu, không có phiếu nào không cho kết quả.
Trong đó: + 22 hộ cho ý kiến đánh giá về RNM (5 Rất tốt, 16 Tốt, 1 Trung bình)
- + 25 hộ cho ý kiến đánh giá về Bãi triều (4 Rất tốt, 2 Tốt, 11 Trung bình, 8 Kém).
- + 32 hộ cho ý kiến đánh giá về Đầm nuôi bán thâm canh và quảng canh (8 Tốt, 23 Trung bình, 1 Kém).
- + 6 hộ không có câu trả lời (do điều kiện công việc nên không có mặt).

Phụ lục 2: Một số dụng cụ đánh bắt thủy sản:

